Sở Tư pháp
11.12.2020
11:24:24 +07:00

| HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN<br>TỈNH ĐỒNG NAI | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 22 /2020/NQ-HĐND | *Đồng Nai, ngày 04 tháng 12 năm 2020* |

# NGHỊ QUYẾT
## Sửa đổi Điều 1 Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

## HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
## KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 18

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;*

*Xét Tờ trình số 14245/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2020 của Uỷ ban nhân dân tỉnh về sửa đổi Điều 1 Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Sửa đổi Điều 1 Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Tổng nguồn vốn ngân sách đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020: 52.599.864 triệu đồng.

a) Nguồn vốn ngân sách tập trung (vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ): 17.104.172 triệu đồng.

b) Nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 8.090.000 triệu đồng.

c) Nguồn vốn xổ số kiến thiết: 7.054.000 triệu đồng.

d) Nguồn vốn ngân sách trung ương (vốn trong nước): 351.692 triệu đồng.

- Hỗ trợ theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở: 26.192 triệu đồng.

- Nguồn vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu: 325.500 triệu đồng.

đ) Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ: 18.500.000 triệu đồng.

e) Dự phòng nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ 1.500.000 triệu đồng.

2. Các nguồn vốn đầu tư công bổ sung trong giai đoạn 2016 - 2018: 951.780 triệu đồng

a) Nguồn kết dư nguồn vốn ngân sách tập trung năm 2015 phân bổ năm 2016: 29.151 triệu đồng.

b) Nguồn kết dư và thu vượt xổ số kiến thiết năm 2015 phân bổ năm 2016: 107.029 triệu đồng.

c) Nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2016: 215.600 triệu đồng.

d) Nguồn vốn bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương: 400.000 triệu đồng.

đ) Nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2017: 200.000 triệu đồng

3. Các nguồn huy động khác: 367.991 triệu đồng

a) Nguồn thu để lại của các đơn vị: 289.145 triệu đồng.

b) Nguồn vốn Bội chi giai đoạn 2018 - 2020: 78.846 triệu đồng.

(Chi tiết tại các Phụ lục I, II, III, IV, V và VI đính kèm)

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Khoá IX Kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 04 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 14 tháng 12 năm 2020./.

***Nơi nhận:***
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (A + B);
- Văn phòng Chính phủ (A + B);
- Bộ Tài chính; Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra VB.QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Đồng Nai;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh và các đoàn thể;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- VKSND, TAND, CTHADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu: VT, Phòng TH.

**CHỦ TỊCH**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

**Nguyễn Phú Cường**

# Phụ lục I

## Bảng tổng hợp nội dung cân đối nguồn vốn đầu tư giai đoạn 2016-2020

*(Kèm theo Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh)*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| TT | Nguồn vốn | Tổng số giai đoạn 2016-2020 theo Nghị quyết 07/2020/NQ-HĐND | | | | | | Nội dung điều chỉnh | Tổng số giai đoạn 2016-2020 theo Nghị quyết 07/2020/NQ-HĐND | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Trong đó | | | | | | Tổng số | Trong đó | | | | |
| | | | Năm 2016 | Năm 2017 | năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 | | | Năm 2016 | Năm 2017 | năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 |
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| **A** | **NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH** | **52.989.328** | **5.399.100** | **5.786.250** | **11.527.052** | **14.002.250** | **16.274.676** | **(431.764)** | **52.599.864** | **5.399.100** | **5.786.250** | **11.527.052** | **13.947.390** | **15.940.072** |
| **I** | **Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương (do Bộ KHĐT thông báo)** | **32.407.172** | **5.323.100** | **5.748.100** | **6.947.860** | **6.916.460** | **7.471.652** | | **32.248.172** | **5.323.100** | **5.748.100** | **6.947.860** | **6.916.460** | **7.312.652** |
| **I.1** | **Phân bổ chi tiết** | **32.407.172** | **5.323.100** | **5.748.100** | **6.947.860** | **6.916.460** | **7.471.652** | | **32.248.172** | **5.323.100** | **5.748.100** | **6.947.860** | **6.916.460** | **7.312.652** |
| **1** | **Vốn ngân sách tập trung** | **17.104.172** | **3.423.100** | **3.673.100** | **2.993.860** | **3.082.460** | **3.931.652** | | **17.104.172** | **3.423.100** | **3.673.100** | **2.993.860** | **3.082.460** | **3.931.652** |
| **a** | **Ngân sách tỉnh** | **10.703.460** | **2.273.100** | **2.439.100** | **1.652.504** | **1.744.804** | **2.593.952** | | **10.703.460** | **2.273.100** | **2.439.100** | **1.652.504** | **1.744.804** | **2.593.952** |
| a.1 | Do UBND tỉnh trực tiếp giao chi tiêu | 8.691.910 | 2.123.100 | 2.189.100 | 1.502.504 | 1.614.804 | 1.262.402 | | 8.691.910 | 2.123.100 | 2.189.100 | 1.502.504 | 1.614.804 | 1.262.402 |
| a.2 | Phân bổ chi tiết nguồn dự phòng | 1.201.550 | | | | | 1.201.550 | | 1.201.550 | | | | | 1.201.550 |
| a.3 | Hỗ trợ các dự án xã hội hóa, hỗ trợ có mục tiêu đối với các địa phương | 810.000 | 150.000 | 250.000 | 150.000 | 130.000 | 130.000 | | 810.000 | 150.000 | 250.000 | 150.000 | 130.000 | 130.000 |
| a,4 | Dự kiến phát sinh nguồn (bằng dự toán 2019) | 0 | | | | | | | 0 | | | | | |
| **b** | **Ngân sách huyện** | **6.400.712** | **1.150.000** | **1.234.000** | **1.341.356** | **1.337.656** | **1.337.700** | | **6.400.712** | **1.150.000** | **1.234.000** | **1.341.356** | **1.337.656** | **1.337.700** |
| b.1 | Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện | 6.400.712 | 1.150.000 | 1.234.000 | 1.341.356 | 1.337.656 | 1.337.700 | | 6.400.712 | 1.150.000 | 1.234.000 | 1.341.356 | 1.337.656 | 1.337.700 |
| b.2 | Phân bổ chi tiết từ nguồn dự phòng | 0 | | | | | | | 0 | | | | | |
| a,4 | Dự kiến phát sinh nguồn | 0 | | | | | | | 0 | | | | | |
| **2** | **Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất** | **8.249.000** | **800.000** | **800.000** | **2.500.000** | **2.149.000** | **2.000.000** | | **8.090.000** | **800.000** | **800.000** | **2.500.000** | **2.149.000** | **1.841.000** |
| a | Quỹ phát triển nhà | 755.474 | 240.000 | 80.000 | 150.000 | 150.000 | 135.474 | | 755.474 | 240.000 | 80.000 | 150.000 | 150.000 | 135.474 |
| b | Quỹ phát triển đất | 1.786.423 | 240.000 | 240.000 | 450.000 | 450.000 | 406.423 | | 1.786.423 | 240.000 | 240.000 | 450.000 | 450.000 | 406.423 |
| c | Do UBND tỉnh trực tiếp giao chi tiêu (từ nguồn tiền sử dụng đất đã phân bổ quỹ nhà, quỹ đất các năm trước, nguồn đấu giá đất giai đoạn 2018-2020) | 1.999.000 | | | 1.000.000 | 649.000 | 350.000 | (159.000) | 1.840.000 | | | 1.000.000 | 649.000 | 191.000 |
| d | Do UBND cấp huyện giao chi tiêu (từ nguồn tiền đấu giá đất giai đoạn 2018-2020) | 150.000 | | | | | 150.000 | | 150.000 | | | | | 150.000 |
| e | Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện | 3.412.846 | 320.000 | 480.000 | 900.000 | 900.000 | 812.846 | | 3.412.846 | 320.000 | 480.000 | 900.000 | 900.000 | 812.846 |
| f | Thực hiện ghi thu ghi chi khối huyện | 145.257 | | | | | 145.257 | | 145.257 | | | | | 145.257 |
| **3** | **Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết** | **7.054.000** | **1.100.000** | **1.275.000** | **1.454.000** | **1.685.000** | **1.540.000** | | **7.054.000** | **1.100.000** | **1.275.000** | **1.454.000** | **1.685.000** | **1.540.000** |
| a | Do UBND tỉnh trực tiếp giao chi tiêu | 5.037.150 | 785.000 | 960.000 | 1.058.226 | 1.089.449 | 1.144.475 | | 5.037.150 | 785.000 | 960.000 | 1.058.226 | 1.089.449 | 1.144.475 |
| b | Bù phần hụt cho cấp huyện khi tính theo Quyết định số 40/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ | 241.850 | | | 80.774 | 80.551 | 80.525 | | 241.850 | | | 80.774 | 80.551 | 80.525 |

| TT | Nguồn vốn | Tổng số giai đoạn 2016-2020 theo Nghị quyết 07/2020/NQ-HĐND | | | | | | Nội dung điều chỉnh | Tổng số giai đoạn 2016-2020 theo Nghị quyết 07/2020/NQ-HĐND | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Trong đó | | | | | | Tổng số | Trong đó | | | | |
| | | | Năm 2016 | Năm 2017 | năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 | | | Năm 2016 | Năm 2017 | năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 |
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| c | Nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2018 | 200.000 | | | | 200.000 | | | 200.000 | | | | 200.000 | |
| d | Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện | 1.575.000 | 315.000 | 315.000 | 315.000 | 315.000 | 315.000 | | 1.575.000 | 315.000 | 315.000 | 315.000 | 315.000 | 315.000 |
| **I.2** | **Dự phòng chưa phân bổ (10%)** | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Vốn ngân sách Trung ương (vốn trong nước)** | **351.692** | **76.000** | **38.150** | **79.192** | **40.930** | **117.420** | | **351.692** | **76.000** | **38.150** | **79.192** | **40.930** | **117.420** |
| **1** | **Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo QĐ 22/QĐ-TTg** (kể cả dự phòng 10%) | 26.192 | | | **26.192** | | | | 26.192 | | | **26.192** | | |
| **2** | **Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu** | **325.500** | **76.000** | **38.150** | **53.000** | **40.930** | **117.420** | | **325.500** | **76.000** | **38.150** | **53.000** | **40.930** | **117.420** |
| a | Phát triển kinh tế - xã hội các vùng | 214.950 | 56.000 | 28.150 | 38.000 | 35.930 | 56.870 | | 214.950 | 56.000 | 28.150 | 38.000 | 35.930 | 56.870 |
| b | Phát triển lâm nghiệp bền vững | 50.550 | 20.000 | 10.000 | | 5.000 | 15.550 | | 50.550 | 20.000 | 10.000 | | 5.000 | 15.550 |
| c | Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội | 45.000 | | | | | 45.000 | | 45.000 | | | | | 45.000 |
| d | Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương | 15.000 | | | 15.000 | | | | 15.000 | | | 15.000 | | |
| **3** | **Dự phòng chưa phân bổ (10%)** | **0** | | | | | | | **0** | | | | | |
| **III** | **Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước** | **230.464** | | | | 54.860 | 175.604 | (230.464) | **0** | | | | | |
| **IV** | **Vốn Trái phiếu Chính phủ** | **20.000.000** | **0** | **0** | **4.500.000** | **6.990.000** | **8.510.000** | | **20.000.000** | **0** | **0** | **4.500.000** | **6.990.000** | **8.510.000** |
| **1** | **Phân bổ chi tiết (90%)** | 18.500.000 | | | **4.500.000** | 6.990.000 | 7.010.000 | | 18.500.000 | | | **4.500.000** | 6.990.000 | 7.010.000 |
| **2** | **Dự phòng chưa phân bổ** | 1.500.000 | | | | | 1.500.000 | | 1.500.000 | | | | | 1.500.000 |
| **B** | **Nguồn vốn đầu tư công bổ sung trong giai đoạn 2016-2018** | **951.780** | **336.180** | **107.600** | **379.344** | **128.656** | **0** | | **951.780** | **336.180** | **107.600** | **379.344** | **128.656** | **0** |
| **I** | **Nguồn kết dư ngân sách tập trung năm 2015** | **29.151** | **29.151** | | | | | | **29.151** | **29.151** | | | | |
| **II** | **Nguồn kết dư và thu vượt năm 2015 từ nguồn xổ số kiến thiết** | **107.029** | **107.029** | | | | | | **107.029** | **107.029** | | | | |
| **III** | **Nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2016** | **215.600** | **200.000** | **15.600** | | | | | **215.600** | **200.000** | **15.600** | | | |
| **IV** | **Nguồn vốn tăng thu ngân sách địa phương để thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2016** | **400.000** | | **92.000** | **179.344** | **128.656** | | | **400.000** | | **92.000** | **179.344** | **128.656** | |
| **V** | **Nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2017** | **200.000** | | | **200.000** | | | | **200.000** | | | **200.000** | | |
| **C** | **Các nguồn vốn khác** | **406.309** | **0** | **0** | **74.864** | **0** | **331.445** | | **364.009** | **0** | **0** | **74.864** | **0** | **289.145** |
| **I** | **Nguồn thu để lại cho chi đầu tư** | **289.145** | | | | | **289.145** | | **289.145** | | | | | **289.145** |
| **II** | **Nguồn bội chi giai đoạn 2018-2020** | **117.164** | **0** | **0** | **74.864** | **0** | **42.300** | | **74.864** | **0** | **0** | **74.864** | **0** | **0** |
| 1 | Bội chi năm 2018 | 74.864 | | | 74.864 | | | | 74.864 | | | 74.864 | | |
| 2 | Để đầu tư các dự án phát sinh cấp bách và hỗ trợ vốn đầu tư công cho UBND cấp huyện | 0 | | | | | | | 0 | | | | | |
| 3 | Vay lại vốn vay của nước ngoài | 42.300 | | | | | 42.300 | (42.300) | 0 | | | | | |

**Phụ lục II**

**BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2018-2020 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG (KỂ CẢ NGUỒN ĐẤU GIÁ SỬ DỤNG ĐẤT VÀ THU VƯỢT XỔ SỐ KIẾN THIẾT NĂM 2018)**

*(Kèm theo Nghị quyết số 22 2020 NQ-HĐND ngày 04 12 2020 của HĐND tỉnh)*

| STT | Danh mục dự án | Địa XD | Tiến độ thực hiện | Tổng mức vốn đầu tư | Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020) | | | | | | Kế hoạch 2020 nguồn đấu giá đất | Điều chỉnh KH 2020 thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh | Nội dung điều chỉnh | Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh | | | | | | Kế hoạch 2020 nguồn đấu giá đất | Chủ đầu tư |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Giai đoạn 2019-2020 | Kế hoạch 2019 | trong đó: | | | Kế hoạch 2020 | | | | Giai đoạn 2019-2020 | Kế hoạch 2019 | trong đó: | | | Kế hoạch 2020 | | |
| | | | | | | | Nguồn NSTT | XSKT thu vượt năm 2018 | nguồn thu sử dụng đất | | | | | | | Nguồn NSTT | XSKT thu vượt năm 2018 | nguồn thu sử dụng đất | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=7+11 | 7=8+9+10 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15=16+20 | 16=17+18+19 +20 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 21 |
| | **Tổng số** | | | **37.343.473** | **7.863.112** | **3.931.460** | **2.960.166** | **189.939** | **642.971** | **3.931.652** | **350.000** | **0** | **(159.000)** | **7.863.112** | **3.931.460** | **2.960.166** | **189.939** | **642.971** | **3.931.652** | **191.000** | - |
| **A** | **Thực hiện dự án (Chuyển tiếp)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | - |
| **I** | **Giao thông** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | - |
| 1 | Đường Nguyễn Hữu Cảnh (đoạn song hành QL1A từ đường Đinh Tiên Hoàng đến ngã ba Cây Gáo: ngân sách tỉnh 70% TMĐT) | TB | 2018-2020 | 45.096 | 61.375 | 15.000 | | 15.000 | | 46.375 | | | | 61.375 | 15.000 | | 15.000 | | 46.375 | | UBND huyện Trảng Bom |
| 2 | Đường song hành phía Đông quốc lộ 20 huyện Thống Nhất (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng) | TN | 2018-2023 | 214.700 | 140.000 | 110.000 | 0 | | 110.000 | 30.000 | | | | 140.000 | 110.000 | 0 | | 110.000 | 30.000 | | UBND huyện Thống Nhất |
| 3 | Dự án nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Tri Phương, phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa (ngân sách tỉnh 100% xây lắp), chưa triển khai do UBND thành phố Biên Hòa chưa thực hiện bồi thường | BH | 2018-2022 | 89.530 | - | | | | | - | | | | - | | | | | - | | UBND thành phố Biên Hòa |
| 4 | Nâng cấp tuyến đường Suối Chồn - Bàu Cối, thị xã Long Khánh (ngân sách thị xã chi bồi thường 15.9 tỷ) | LK | 2018-2022 | 136.700 | 65.500 | 25.000 | | | 25.000 | 40.500 | | 5.448 | 1.500 | 72.448 | 25.000 | | | 25.000 | 47.448 | | UBND thành phố Long Khánh |
| 5 | Đường 25B (kể cả bồi thường GPMB do huyện Long Thành thực hiện) | LT-NT | 2015-2019 | 795.992 | - | | | | | - | | | | - | | | | | - | | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 6 | Đường ĐT 767 và cầu Vĩnh An đoạn qua thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu | VC | 2016-2019 | 147.423 | - | | | | | | | | | - | | | | | | | UBND huyện Vĩnh Cửu |
| 7 | Dự án đường 30 tháng 4 nối dài (đoạn từ đường 3 tháng 2 đến đường Nam Kỳ khởi nghĩa- chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng thực hiện bằng nguồn ngân sách huyện) | TB | 2017-2019 | 41.353 | 2.100 | 2.100 | 2.100 | | | | | | | 2.100 | 2.100 | 2.100 | | | | | UBND huyện Trảng Bom |
| 8 | Đường suối Rắc huyện Định Quán | ĐQ | 2016-2018 | 43.454 | - | | | | | | | | | - | | | | | | | UBND huyện Định Quán |
| 9 | Đường 319B đoạn qua KCN Nhơn Trạch (đoạn còn lại) | NT | 2017-2020 | 516.453 | 48.866 | 22.866 | 22.866 | | | 26.000 | | 3.500 | | 52.366 | 22.866 | 22.866 | | | 29.500 | | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 10 | Đường Phú Xuân - Thanh Sơn - Phú An, huyện Tân Phú. (NST hỗ trợ xây lắp) | TP | 2017-2020 | 159.000 | 36.535 | 36.535 | | | 36.535 | 0 | | | | 36.535 | 36.535 | | | 36.535 | 0 | | UBND huyện Tân Phú |
| 11 | Nâng cấp mở rộng đường Hương lộ 21 huyện Long Thành (phương án đầu tư cải tạo theo tuyến đường hiện hữu), kể cả chi phí BTGPMB do UBND TP Biên Hòa thực hiện) | LT - BH | 2017-2020 | 55.590 | **10.231** | **10.231** | **10.231** | **0** | **0** | **0** | **0** | | | **10.231** | **10.231** | **10.231** | **0** | **0** | **0** | **0** | - |
| | Trong đó: | | | | - | | | | | | | | | - | | | | | | | - |
| a | Nâng cấp mở rộng đường Hương lộ 21 do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư | | | | 6.965 | 6.965 | 6.965 | | | | | | | 6.965 | 6.965 | 6.965 | | | | | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| b | Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện | | | | 3.266 | 3.266 | 3.266 | | | | | | | 3.266 | 3.266 | 3.266 | | | | | UBND thành phố Biên Hòa |
| 12 | Xây dựng cầu tại ấp Tân Bắc, xã Bình Minh, huyện Trảng Bom (ngân sách tỉnh hỗ trợ phần cầu và phần đường dẫn vào cầu có giá trị 9 tỷ đồng) | TB | 2017-2018 | 20.447 | - | | | | | | | | | - | | | | | | | UBND huyện Trảng Bom |
| 13 | Xây dựng Nút giao thông ngã tư Tân Phong | BH | 2017-2021 | 259.048 | 4.648 | 3.148 | 3.148 | | | 1.500 | | | | 4.648 | 3.148 | 3.148 | | | 1.500 | | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 14 | Đường Chu Văn An, Thống Nhất - Định Quán (đường liên huyện - giai đoạn 3; ngân sách huyện chi BTGPMB) | ĐQ | 2017-2019 | 26.500 | 7.000 | 7.000 | 7.000 | | | | | | | 7.000 | 7.000 | 7.000 | | | | | UBND huyện Thống Nhất |
| 15 | Dự án xây dựng đường Nguyễn Thị Định (đường số 3 cũ) kết hợp hệ thống thoát nước khu công nghiệp Tân Phú | TP | 2017-2020 | 71.220 | - | | | | | | | | 5.500 | 5.500 | | | | | 5.500 | | UBND huyện Tân Phú |
| 16 | Đường Sông Nhạn - Dầu Giây (từ Hương lộ 10 đến ĐT769), kể cả Bồi thường giải phóng mặt bằng do huyện Long Thành thực hiện) | NT | 2017-2021 | 160.152 | 13.900 | | | | | 13.900 | | | | 13.900 | | | | | 13.900 | | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 17 | Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 765 đoạn từ km 5+500 đến km 10+000, huyện Xuân Lộc | XL | 2017-2020 | 120.800 | 20.332 | 20.332 | 20.332 | | | - | | | | 20.332 | 20.332 | 20.332 | | | - | | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 18 | Đường ĐT 761 đoạn từ giao giữa đường 761 đến đường 322B đến hết phạm vi khu dân cư ấp 2 xã Phú Lý, Vĩnh Cửu | VC | 2016-2018 | 14.944 | - | | | | | | | | | - | | | | | | | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 19 | Đường Long Giao - Bảo Bình, huyện Cẩm Mỹ | CM | 2017-2020 | 131.951 | 39.934 | 39.934 | | | 39.934 | 0 | | | | 39.934 | 39.934 | | | 39.934 | 0 | | UBND huyện Cẩm Mỹ |
| 20 | Đường song hành quốc lộ 1A đoạn tránh ngã tư Amata (Ngân sách thành phố thực hiện BTGPMB) | BH | 2017-2019 | 10.557 | 2.095 | 2.095 | 2.095 | | | | | | | 2.095 | 2.095 | 2.095 | | | | | UBND thành phố Biên Hòa |

| STT | Danh mục dự án | ĐD XD | Tiến độ thực hiện | Tổng mức vốn đầu tư | Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020) | | | | | | Kế hoạch 2020 nguồn đấu giá đất | Điều chỉnh KH 2020 thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh | Nội dung điều chỉnh | Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh | | | | | | Kế hoạch 2020 nguồn đấu giá đất | Chủ đầu tư |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Giai đoạn 2019-2020 | Kế hoạch 2019 | trong đó: | | | Kế hoạch 2020 | | | | Giai đoạn 2019-2020 | Kế hoạch 2019 | trong đó: | | | Kế hoạch 2020 | | |
| | | | | | | | Nguồn NSTT | XSKT thu vượt năm 2018 | nguồn thu sử dụng đất | | | | | | | Nguồn NSTT | XSKT thu vượt năm 2018 | nguồn thu sử dụng đất | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=7+11 | 7=8+9+10 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15=16+20 | 16=17+18+19 +20 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 21 |
| 21 | Đường và hệ thống thoát nước trong khu dân cư thị trấn Định Quán | ĐQ | 2017-2019 | 42.255 | - | | | | | | | | | - | | | | | | | UBND huyện Định Quán |
| 22 | Trung tâm hành chính huyện Long Thành (5 tuyến đã xong giai phóng mặt bằng có dự toán là 70 tỷ đồng) | LT | 2017-2021 | 314.732 | 72.777 | 25.000 | | | 25.000 | 47.777 | | | | 72.777 | 25.000 | | | 25.000 | 47.777 | | UBND huyện Long Thành |
| 23 | Nút giao thông giữa đường Hùng Vương với Quốc lộ 1 A (NSH thực hiện BTGPMB) | XL | 2017-2019 | 43.580 | 18.695 | 5.695 | 5.695 | | | 13.000 | | | | 18.695 | 5.695 | 5.695 | | | 13.000 | | UBND huyện Xuân Lộc |
| 24 | Nâng cấp mở rộng đường vào núi Chứa Chan (NST hỗ trợ 50% TMĐT) | XL | 2018-2022 | 55123 | - | 0 | | | | | | | | - | 0 | | | | | | UBND huyện Xuân Lộc |
| 25 | Dự án đoạn 3 đường liên huyện Vĩnh Cửu Trang Bom (kể cả BTGPMB do huyện Trang Bom thực hiện) | VC TB | 2018-2020 | 122.853 | - | 0 | | | | | | | | - | 0 | | | | | | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 26 | Cầu Đạ-Hooai, huyện Tân Phú | TP | 2019-2020 | 5.910 | - | 0 | | | | | | | 1.100 | 1.100 | 0 | | | | 1.100 | | UBND huyện Tân Phú |
| 27 | Dự án Đoạn từ km 11+656 đến km13+569.7 thuộc Dự án đường Hương lộ 10 đoạn 2 | | 2016-2018 | | - | 0 | | | | | | | | - | 0 | | | | | | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 28 | Dự án Đường kết nối vào cang Phước An (đoạn từ đường 319 đến nút giao cắt với đường cao tốc Bến Lức – Long Thành), huyện Nhơn Trạch (kể cả thanh toán bồi thường do Cty Cang Phước An thực hiện) | NT | 2018-2022 | 341.231 | 115.995 | 77.795 | 0 | | 77.795 | 38.200 | | (1.509) | | 114.486 | 77.795 | 0 | | 77.795 | 36.691 | | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 29 | Cầu Đạ Kai huyện Tân Phú | TP | 2018-2020 | 11.147 | - | | | | | | | | | - | | | | | | | UBND huyện Tân Phú |
| 30 | Đường qua khu đô thị mới từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Hồng Phong | LK | 2018-2020 | 131.234 | 106.938 | 76.938 | | | 76.938 | 30.000 | | | | 106.938 | 76.938 | | | 76.938 | 30.000 | | UBND thành phố Long Khánh |
| 31 | Dự án xây dựng 01 cầu trên đường vào Khu uỷ Miền Đông huyện Vĩnh Cửu | VC | 2018-2020 | 4221 | 1.288 | 1.288 | 1.288 | | | | | | | 1.288 | 1.288 | 1.288 | | | | | Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai |
| 32 | Dự án Xây dựng cầu Suối Nứa trên đường vào Trung ương cục miền Nam | VC | 2018-2020 | 5600 | 1.003 | 1.003 | 1.003 | | | | | | | 1.003 | 1.003 | 1.003 | | | | | Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai |
| 33 | Dự án Xây dựng mới cầu Tà Lài, xã Tà Lài huyện Tân Phú | TP | 2018-2020 | 77.101 | 3.241 | 3.241 | 3.241 | | | | | | | 3.241 | 3.241 | 3.241 | | | | | UBND huyện Tân Phú |
| 34 | Đường Nguyễn Thị Minh Khai (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng) | XL | 2018-2022 | 85.187 | 63.500 | 44.400 | 400 | | 44.000 | 19.100 | | | (746) | 62.754 | 44.400 | 400 | | 44.000 | 18.354 | | UBND huyện Xuân Lộc |
| 35 | Dự án xây dựng đoạn 3 tuyến đường Cao Cang , huyện Định Quán (kể cả bồi thường giai phóng mặt bằng) | ĐQ | 2018-2020 | 59.248 | **21.000** | **18.500** | **18.500** | **0** | **0** | **2.500** | **0** | | | **21.000** | **18.500** | **18.500** | **0** | **0** | **2.500** | **0** | - |
| | Trong đó: | | | | - | | | | | | | | | - | | | | | | | - |
| a | Dự án xây dựng đoạn 3 tuyến đường Cao Cang , huyện Định Quán do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư | | | | 18.500 | 16.000 | 16.000 | | | 2.500 | | | | 18.500 | 16.000 | 16.000 | | | 2.500 | | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| b | Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán thực hiện | | | | 2.500 | 2.500 | 2.500 | | | | | | | 2.500 | 2.500 | 2.500 | | | | | UBND huyện Định Quán |
| 36 | Xây dựng nâng cấp, mở rộng đường Đỗ Văn Thi xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa (NST thực hiện phần xây lắp khoảng 37 tỷ) | BH | 2018-2022 | 112.608 | 42.479 | 42.479 | 42.479 | | | | | | | 42.479 | 42.479 | 42.479 | | | | | UBND thành phố Biên Hòa |
| 37 | Công trình Đắt đắp và cây xanh đường Đặng Văn Trơn thành phố Biên Hòa | BH | 2018-2020 | 14.242 | 4.853 | 4.853 | 4.853 | | | | | | | 4.853 | 4.853 | 4.853 | | | | | UBND thành phố Biên Hòa |
| 38 | Dự án Nâng cấp đường vào khu du lịch Thác Mai, huyện Định Quán (Ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% xây lắp) | ĐQ | 2017-2020 | 38.316 | 15.189 | 15.189 | 15.189 | | | | | | | 15.189 | 15.189 | 15.189 | | | | | UBND huyện Định Quán |
| 39 | Đường nhựa từ ngã ba Bà Hào đi bia di tích Trung ương cục miền Nam huyện VC | VC | 2018-2020 | 53.973 | 36.381 | 35.981 | | | 35.981 | 400 | | | | 36.381 | 35.981 | | | 35.981 | 400 | | Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai |
| 40 | Dự án Kè sông Vàm Mương - Long Tàu đoạn qua khu vực ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng) | NT | 2019-2022 | 31.136 | 28.738 | 12.000 | 12.000 | | | 16.738 | | (11.654) | | 17.084 | 12.000 | 12.000 | | | 5.084 | | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 41 | Dự án cải tạo đường Hùng vương – thành phố long khánh (ngân sách tỉnh 50%) | LK | 2020-2024 | 156.854 | 22.000 | 0 | 0 | | | 22.000 | | | | 22.000 | 0 | 0 | | | 22.000 | | UBND thành phố Long Khánh |
| 42 | Dự án xây dựng mới Cầu Mít trên đường Hương lộ 12, huyện Nhơn Trạch (NSH thực hiện bồi thường) | NT | 2019-2021 | 13.929 | 11.500 | 8.000 | 8.000 | | | 3.500 | | | (497) | 11.003 | 8.000 | 8.000 | | | 3.003 | | UBND huyện Nhơn Trạch |
| 43 | Dự án đầu tư Xây dựng cầu Thanh Sơn, huyện Định Quán (kể cả chi phí BTGPMB do UBND huyện Định Quán làm Chủ đầu tư là 13 tỷ đồng) | ĐQ | 2020-2024 | 138.034 | **42.000** | **0** | **0** | **0** | **0** | **42.000** | **0** | | | **86.500** | **0** | **0** | **0** | **0** | **86.500** | **0** | - |
| | Trong đó: | | | | - | | | | | | | | | - | | | | | | | - |
| a | Xây dựng cầu Thanh Sơn, huyện Định Quán do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư | | | | 29.000 | | | | | 29.000 | | 20.000 | | 49.000 | | | | | 49.000 | | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| b | Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán thực hiện | | | | 13.000 | | | | | 13.000 | | | 24.500 | 37.500 | | | | | 37.500 | | UBND huyện Định Quán |

| STT | Danh mục dự án | ĐĐ XD | Tiến độ thực hiện | Tổng mức vốn đầu tư | Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020) | | | | | | Kế hoạch 2020 nguồn đấu giá đất | Điều chỉnh KH 2020 thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh | Nội dung điều chỉnh | Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh | | | | | | Kế hoạch 2020 nguồn đấu giá đất | Chủ đầu tư |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Giai đoạn 2019-2020 | Kế hoạch 2019 | trong đó: | | | Kế hoạch 2020 | | | | Giai đoạn 2019-2020 | Kế hoạch 2019 | trong đó: | | | Kế hoạch 2020 | | |
| | | | | | | | Nguồn NSTT | XSKT thu vượt năm 2018 | nguồn thu sử dụng đất | | | | | | | Nguồn NSTT | XSKT thu vượt năm 2018 | nguồn thu sử dụng đất | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=7+11 | 7=8+9+10 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15=16+20 | 16=17+18+19+20 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 21 |
| 44 | Đường Xuân Mỹ đi Bảo Bình (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) | CM | tối đa 3 năm | 72.896 | 25.000 | | | | | 25.000 | | | 500 | 25.500 | | | | | 25.500 | | UBND huyện Cẩm Mỹ |
| 45 | Duy tu, sửa chữa các tuyến đường xung quanh Hồ cầu Dầu, thành phố Long Khánh | LK | tối đa 3 năm | 38600 | 10.000 | | | | | 10.000 | | | 5.000 | 15.000 | | | | | 15.000 | | UBND thành phố Long Khánh |
| 46 | Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường Hồ Thị Hương (đoạn giao Quốc lộ 1 đến đoạn giao đường Hồng Thập Tự), thị xã Long Khánh (NST hỗ trợ 100% chi phí xây lắp) | LK | tối đa 3 năm | 29600 | 10.000 | | | | | 10.000 | | | | 10.000 | | | | | 10.000 | | UBND thành phố Long Khánh |
| 47 | Dự án đường Hùng Vương nối dài, thị trấn Tân Phú huyện Tân Phú (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) | TP | 2019-2023 | 91564 | 50.000 | | | | | 50.000 | | | (25.000) | 25.000 | | | | | 25.000 | | UBND huyện Tân Phú |
| 48 | Dự án xây dựng đường Nguyễn Du thị trấn Tân Phú (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) | TP | 2019-2023 | 85963 | 50.000 | | | | | 50.000 | | | 18.000 | 68.000 | | | | | 68.000 | | UBND huyện Tân Phú |
| 49 | Đường đê bao Đồng Hiệp, huyện Tân Phú (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) | TP | 2020-2022 | 26092 | 15.000 | | | | | 15.000 | | | (5.500) | 9.500 | | | | | 9.500 | | UBND huyện Tân Phú |
| 50 | Dự án Mở rộng đường từ Quốc lộ 20 vào Trung tâm Đức Mẹ Núi Cúi (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMĐT) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) | TN | tối đa 3 năm | 11.500 | 3.000 | | | | | 3.000 | | | | 3.000 | | | | | 3.000 | | UBND huyện Thống Nhất |
| 51 | Dự án đường Hương lộ 7, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) | VC | tối đa 5 năm | 78.000 | 8.000 | | | | | 8.000 | | (7.000) | | 1.000 | | | | | 1.000 | | UBND huyện Vĩnh Cửu |
| 52 | Dự án đường Hương lộ 9, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) | VC | tối đa 5 năm | 79.800 | 8.000 | | | | | 8.000 | | (7.000) | | 1.000 | | | | | 1.000 | | UBND huyện Vĩnh Cửu |
| 53 | Dự án Tuyến đường Bình Lộc - Tín Nghĩa, thị xã Long Khánh (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMĐT) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) | LK | 2020-2022 | 79.668 | 18.500 | | | | | 18.500 | | | | 18.500 | | | | | 18.500 | | UBND thành phố Long Khánh |
| 54 | Dự án đường dân sinh và mương thoát lũ dọc đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây đoạn qua địa bàn huyện Cẩm Mỹ (kể cả chi phí BTGPMB) | CM | 2018-2020 | 13.651 | 12.500 | 12.500 | 12.500 | | | - | | | 500 | 13.000 | 12.500 | 12.500 | | | 500 | | UBND huyện Cẩm Mỹ |
| II | **Quản lí nhà nước** | | | | - | | | | | | | | | - | | | | | | | - |
| 1 | Dự án xây Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh (chưa bao gồm 30% vốn hỗ trợ ngân sách TW) | BH | 2016-2019 | 99.842 | 34.765 | 34.765 | 34.765 | | | | | | | 34.765 | 34.765 | 34.765 | | | | | Sở Nội vụ |
| 2 | Kho lưu trữ dữ liệu chuyên dùng huyện Nhơn Trạch | NT | 2016-2018 | 38.284 | - | | | | | | | | | - | | | | | | | UBND huyện Nhơn Trạch |
| 3 | Trụ sở làm việc Chi cục Bảo vệ Môi trường và một số đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường | BH | 2017-2020 | 80.168 | 44.482 | 44.482 | 44.482 | | | | | | | 44.482 | 44.482 | 44.482 | | | | | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 4 | Dự án công nghệ thông tin quản lý ngành y tế | BH | 2016-2018 | 23.042 | - | | | | | | | | | - | | | | | | | Sở Y tế |
| 5 | Xây dựng Trụ sở làm việc Khu Bảo tồn | VC | 2017-2020 | 23.997 | 3.700 | 3.700 | 3.700 | | | | | | | 3.700 | 3.700 | 3.700 | | | | | Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai |
| 6 | Xây mới Trụ sở làm việc Tỉnh đoàn Đồng Nai | BH | 2017-2019 | 34.579 | 13.600 | 13.600 | 13.600 | | | | | | | 13.600 | 13.600 | 13.600 | | | | | Tỉnh Đoàn Đồng Nai |
| 7 | Dự án an toàn thông tin mạng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai triển khai thực hiện cho các cơ quan trực thuộc tỉnh | BH | 2017-2019 | 21.035 | 18.555 | 16.000 | 16.000 | | | 2.555 | | | | 18.555 | 16.000 | 16.000 | | | 2.555 | | Sở Thông tin và Truyền thông |
| 8 | Xây dựng mới trụ sở làm việc hội nông dân tỉnh | BH | 2017-2019 | 30.736 | 12.800 | 10.500 | 10.500 | | | 2.300 | | | | 12.800 | 10.500 | 10.500 | | | 2.300 | | Hội Nông dân tỉnh |
| 9 | Xây dựng Nhà làm việc các cơ quan khối Đảng Tỉnh Đồng Nai | BH | 2018-2020 | 52.223 | 27.145 | 25.000 | | 25.000 | | 2.145 | | 6.200 | | 33.345 | 25.000 | | 25.000 | | 8.345 | | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 10 | Trụ sở làm việc Ủy ban đoàn kết công giáo | BH | 2018-2020 | 13.736 | 7.528 | 28 | 28 | | | 7.500 | | | | 7.528 | 28 | 28 | | | 7.500 | | Ban Tôn giáo tỉnh |
| 11 | Xây dựng trụ sở làm việc Sở Lao động, thương binh và xã hội | BH | 2018-2022 | 54.846 | 25.121 | 10.121 | 10.121 | | | 15.000 | | | (3.000) | 22.121 | 10.121 | 10.121 | | | 12.000 | | Sở Lao động, thương binh và xã hội |
| 12 | Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Trụ sở làm việc UBND huyện Nhơn Trạch | NT | 2018-2020 | 19.515 | 12.000 | 10.000 | 10.000 | | | 2.000 | | | | 12.000 | 10.000 | 10.000 | | | 2.000 | | UBND huyện Nhơn Trạch |
| 13 | Dự án Xây dựng Trụ sở làm việc Báo Đồng Nai | BH | 2018-2020 | 26.281 | 21.302 | 6.802 | 6.802 | | | 14.500 | | | | 21.302 | 6.802 | 6.802 | | | 14.500 | | Báo Đồng Nai |
| 14 | Sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Hội Luật gia tỉnh | BH | 2018-2020 | 590 | - | | | | | | | | | - | | | | | | | Hội Luật gia tỉnh |
| 15 | Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Trụ sở làm việc Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Đồng Nai | BH | 2018-2020 | 9.121 | - | | | | | | | | | - | | | | | | | Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh |
| 16 | Dự án Sửa chữa, nâng cấp trụ sở Ban Chỉ huy Quân sự huyện thành Trụ sở làm việc Huyện ủy Tân Phú | TP | 2018-2020 | 39.094 | 20.294 | 6.794 | 6.794 | | | 13.500 | | | (4.500) | 15.794 | 6.794 | 6.794 | | | 9.000 | | UBND huyện Tân Phú |
| 17 | Xây dựng Trung tâm kiểm định và tư vấn xây dựng Đồng Nai (NST hỗ trợ bồi thường và 50% xây lắp) | BH | 2018-2020 | 33.159 | 10.000 | | | | | 10.000 | | | | 10.000 | | | | | 10.000 | | Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng |
| 18 | Trung tâm công tác xã hội tổng hợp Đồng Nai (vốn TW đã TB 15 tỷ) | BH | 2019-2023 | 60.000 | 2.700 | 500 | 500 | | | 2.200 | | | | 2.700 | 500 | 500 | | | 2.200 | | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |

| STT | Danh mục dự án | ĐD XD | Tiến độ thực hiện | Tổng mức vốn đầu tư | Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020) | | | | | | Kế hoạch 2020 nguồn đấu giá đất | Điều chỉnh KH 2020 thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh | Nội dung điều chỉnh | Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh | | | | | | Kế hoạch 2020 nguồn đấu giá đất | Chủ đầu tư |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Giai đoạn 2019-2020 | Kế hoạch 2019 | trong đó: | | | Kế hoạch 2020 | | | | Giai đoạn 2019-2020 | Kế hoạch 2019 | trong đó: | | | Kế hoạch 2020 | | |
| | | | | | | | Nguồn NSTT | XSKT thu vượt năm 2018 | nguồn thu sử dụng đất | | | | | | | Nguồn NSTT | XSKT thu vượt năm 2018 | nguồn thu sử dụng đất | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=7+11 | 7=8+9+10 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15=16+20 | 16=17+18+19 +20 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 21 |
| 19 | Xây dựng Trụ sở làm việc Trạm Thú y Thống Nhất | TN | 2019-2021 | 4866 | - | | | | | | | | | - | | | | | | | Chi cục Chăn nuôi và Thú y |
| 20 | Dự án xây dựng nhà làm việc và kho lưu trữ của Đảng uỷ khối Doanh nghiệp tỉnh | BH | 2019-2021 | 2920 | - | | | | | - | | | | - | | | | | - | | Đảng uỷ khối doanh nghiệp |
| 21 | Kho lưu trữ UBND huyện Long Thành (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) (NST hỗ trợ xây lắp, không hỗ trợ thiết bị) | LT | 2020-2022 | 27.231 | 8.000 | | | | | 8.000 | | | | 8.000 | | | | | 8.000 | | UBND huyện Long Thành |
| 22 | Dự án đầu tư xây mới Nhà làm việc Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội huyện Nhơn Trạch + sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Huyện uỷ Nhơn Trạch (NST hỗ trợ hỗ trợ khoảng 8.3 tỷ XD Nhà làm việc UBMTTQ và các đoàn thể) | NT | tối đa 3 năm | 19360 | 8.200 | | | | | 8.200 | | | (5.700) | 2.500 | | | | | 2.500 | | UBND huyện Nhơn Trạch |
| **III** | **Hạ tầng Công Cộng** | | | | - | | | | | | | | | - | | | | | | | - |
| 1 | Tuyến thoát nước từ cầu Suối Cạn ra rạch Cải Sinh | VC | 2016-2019 | 54.188 | 6.000 | 6.000 | 6.000 | | | | | | | 6.000 | 6.000 | 6.000 | | | | | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 2 | Dự án tuyến thoát nước dải cây xanh (kể cả BTGPMB ) | NT | 2017-2021 | 310.753 | 70.000 | 50.000 | 0 | | 50.000 | 20.000 | | (7.239) | (3.000) | 59.761 | 50.000 | 0 | | 50.000 | 9.761 | | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 3 | Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan (kể cả BTGPMB do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện) | BH - LT | 2016-2020 | 157.345 | **100.000** | **3.000** | **3.000** | **0** | **0** | **97.000** | **0** | | | **80.000** | **3.000** | **3.000** | **0** | **0** | **77.000** | **0** | - |
| | Trong đó: | | | | - | | | | | | | | | - | | | | | | | - |
| a | Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư | | | | 23.000 | 3.000 | 3.000 | | | 20.000 | | (20.000) | | 3.000 | 3.000 | 3.000 | | | - | | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| b | Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện | | | | 77.000 | 0 | 0 | | | 77.000 | | | | 77.000 | 0 | 0 | | | 77.000 | | UBND thành phố Biên Hòa |
| 4 | Dự án hạ tầng điểm dân cư số 6 xã Hiếu Liêm | VC | 2017-2021 | 181.919 | 81.428 | 4.128 | 4.128 | | | 77.300 | | (37.300) | | 44.128 | 4.128 | 4.128 | | | 40.000 | | UBND huyện Vĩnh Cửu |
| 5 | Xây dựng tuyến thoát nước cho khu vực ngã 5 Biên Hùng, thành phố Biên Hòa | BH | 2017-2019 | 111.430 | - | | | | | | | | | - | | | | | | | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 6 | Tuyến thoát nước từ Khu công nghiệp I ra rạch Bà Kỳ, huyện Nhơn Trạch | NT | 2017-2020 | 26.602 | 9.800 | 600 | 600 | | | 9.200 | | (6.500) | | 3.300 | 600 | 600 | | | 2.700 | | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 7 | Tuyến thoát nước từ khu phố 4 đến Suối Đá thị trấn Trang Bom, huyện Trang Bom | TB | 2017-2020 | 48.381 | 16.597 | 16.597 | 16.597 | | | | | | | 16.597 | 16.597 | 16.597 | | | | | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 8 | Hệ thống thoát nước khu vực Suối nước Trong huyện Long Thành | LT | 2017-2022 | 584.830 | 128.000 | 18.000 | 18.000 | | | 110.000 | | (30.000) | | 98.000 | 18.000 | 18.000 | | | 80.000 | | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 9 | Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (vốn đối ứng theo Hiệp định), trong đó đã bao gồm chi phí BTGPMB do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư | BH | theo tiến độ Hiệp định | 6.610.252 | 94.598 | 73.598 | 3.598 | 70.000 | | 21.000 | | (7.000) | | 87.598 | 73.598 | 3.598 | 70.000 | | 14.000 | | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 10 | Hệ thống cấp nước tập trung xã Xuân Phú | BH | 2016-2018 | 48.144 | - | | | | | | | | | - | | | | | | | Trung tâm dịch vụ nông nghiệp tỉnh Đồng Nai |
| 11 | Hệ thống cấp nước sạch nông thôn xã Mã Đà huyện Vĩnh Cửu | VC | 2017-2018 | 10.866 | - | | | | | | | | | - | | | | | | | UBND huyện Vĩnh Cửu |
| 12 | Hệ thống cấp nước sạch nông thôn xã Hiếu Liêm huyện Vĩnh Cửu | VC | 2017-2018 | 10.651 | - | | | | | | | | | - | | | | | | | UBND huyện Vĩnh Cửu |
| 13 | Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Điền | TP | 2016-2018 | 55.100 | - | | | | | | | | | - | | | | | | | Trung tâm dịch vụ nông nghiệp tỉnh Đồng Nai |
| 14 | Hệ thống thoát nước chống ngập úng cục bộ cho khu vực xung quanh bệnh viện huyện Cẩm Mỹ | CM | 2017-2018 | 4.703 | - | | | | | | | | | - | | | | | | | UBND huyện Cẩm Mỹ |
| 15 | Bổ sung thiết bị đào tạo nguồn nhân lực ngành môi trường và xử lý nước thải | LT | 2018-2020 | 14.900 | - | | | | | | | | | - | | | | | | | Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao Đồng Nai |
| 16 | Dự án hệ thống cấp nước sạch nông thôn xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu | VC | 2018-2020 | 27.122 | 25.933 | 14.933 | 14.933 | | | 11.000 | | (7.400) | | 18.533 | 14.933 | 14.933 | | | 3.600 | | UBND huyện Vĩnh Cửu |
| 17 | Hệ thống cấp nước tập trung xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất (dự án ngưng thực hiện) | TN | 2018-2020 | 30.665 | - | | | | | | | | | - | | | | | | | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 18 | Hệ thống cấp nước tập trung ấp Bàu Cối, xã Bảo Quang, thị xã Long Khánh | LK | 2018-2020 | 10.567 | 3.019 | 3.019 | 3.019 | | | | | | | 3.019 | 3.019 | 3.019 | | | | | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 19 | Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước tập trung xã Xuân Mỹ | CM | 2018-2020 | 17.441 | 8.806 | 8.806 | 8.806 | | | | | | | 8.806 | 8.806 | 8.806 | | | | | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 20 | Dự án xây dựng đường dây trung thế và trạm biến áp vào khu du lịch Thác Mai, huyện Định Quán | ĐQ | 2018-2020 | 19.907 | 17.500 | 17.500 | 17.500 | | | | | | | 17.500 | 17.500 | 17.500 | | | | | UBND huyện Định Quán |
| 22 | Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Lợi - Phú Tân, huyện Định Quán | ĐQ | 2019-2021 | 24.847 | 9.832 | 332 | 332 | | | 9.500 | | | | 9.832 | 332 | 332 | | | 9.500 | | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |

| STT | Danh mục dự án | ĐD XD | Tiến độ thực hiện | Tổng mức vốn đầu tư | Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020) | | | | | | Kế hoạch 2020 nguồn đấu giá đất | Điều chỉnh KH 2020 thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh | Nội dung điều chỉnh | Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh | | | | | | Kế hoạch 2020 nguồn đấu giá đất | Chủ đầu tư |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Giai đoạn 2019-2020 | Kế hoạch 2019 | trong đó: | | | Kế hoạch 2020 | | | | Giai đoạn 2019-2020 | Kế hoạch 2019 | trong đó: | | | Kế hoạch 2020 | | |
| | | | | | | | Nguồn NSTT | XSKT thu vượt năm 2018 | nguồn thu sử dụng đất | | | | | | | Nguồn NSTT | XSKT thu vượt năm 2018 | nguồn thu sử dụng đất | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=7+11 | 7=8+9+10 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15=16+20 | 16=17+18+19 +20 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 21 |
| 23 | Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú An, huyện Tân Phú | TP | 2019-2021 | 13.843 | 11.000 | 11.000 | 11.000 | | | | | | | 11.000 | 11.000 | 11.000 | | | | | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 24 | Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước tập trung xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh | LK | 2019-2021 | 26.981 | 23.500 | 10.000 | 10.000 | | | 13.500 | | | | 23.500 | 10.000 | 10.000 | | | 13.500 | | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 25 | Hệ thống cấp nước tập trung xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú | TP | 2019-2021 | 26.981 | 24.100 | 10.000 | 10.000 | | | 14.100 | | (835) | | 23.265 | 10.000 | 10.000 | | | 13.265 | | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 26 | Dự án Nâng cấp hệ thống cấp nước xã Thừa Đức, huyện Cẩm Mỹ | CM | tối đa 3 năm | 14991 | 10.000 | | | | | 10.000 | | | | 10.000 | | | | | 10.000 | | UBND huyện Cẩm Mỹ |
| 27 | Dự án Nâng cấp hệ thống cấp nước xã Sông Nhạn, huyện Cẩm Mỹ | CM | tối đa 3 năm | 14999 | 10.000 | | | | | 10.000 | | | | 10.000 | | | | | 10.000 | | UBND huyện Cẩm Mỹ |
| 28 | Dự án Cấp nước sạch cho 03 xã La Ngà, Phú Ngọc, Ngọc Định (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) | ĐQ | tối đa 5 năm | 65468 | 21.149 | 1.149 | 1.149 | | | 20.000 | | (15.300) | | 5.849 | 1.149 | 1.149 | | | 4.700 | | UBND huyện Định Quán |
| IV | **Nông - Lâm -Thủy lợi** | | | | - | | | | | | | | | - | | | | | | | - |
| 1 | Trạm bơm Đắc Lua | TP | 2020-2024 | 131.058 | 7.142 | 1.582 | 1.582 | | | 5.560 | | | (700) | 6.442 | 1.582 | 1.582 | | | 4.860 | | Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi |
| 2 | Dự án cải tạo, nạo vét hồ Sen và hồ Bà Hào, huyện Vĩnh Cửu | VC | 2015-2017 | 53.876 | 830 | 830 | 830 | | | | | | | 830 | 830 | 830 | | | | | Khu Bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai |
| 3 | Kè gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát (kể cả chi phí CBĐT | BH | tối đa 5 năm | 67.111 | 2.000 | | | | | 2.000 | | (847) | (1.053) | 100 | | | | | 100 | | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 4 | Sửa chữa, nạo vét lòng hồ công trình hồ Suối Vọng | CM | 2018-2020 | 29.189 | 24.100 | 10.000 | 10.000 | | | 14.100 | | | (1.300) | 22.800 | 10.000 | 10.000 | | | 12.800 | | Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi |
| 5 | Dự án Thủy lợi phục vụ tưới vùng mía Định Quán tỉnh Đồng Nai (chưa bao gồm vốn ngân sách TW hỗ trợ) ngân sách tỉnh 109.503 tỷ | ĐQ | 2016-2020 | 235.459 | 40.276 | 10.276 | 10.276 | | | 30.000 | | | (19.000) | 21.276 | 10.276 | 10.276 | | | 11.000 | | Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi |
| 6 | Hồ chứa nước Gia Măng huyện Xuân Lộc | XL | 2015-2019 | 324.205 | 17.619 | 17.619 | 619 | | 17.000 | | | | | 17.619 | 17.619 | 619 | | 17.000 | | | Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi |
| 7 | Trạm bơm Bến Thuyền, huyện Tân Phú | TP | 2017-2018 | 9.990 | - | | | | | | | | | - | | | | | | | UBND huyện Tân Phú |
| 8 | Nạo vét suối Đa Tôn, huyện Tân Phú | TP | 2017-2018 | 28.642 | - | | | | | | | | | - | | | | | | | Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi |
| 9 | Xây dựng mới trạm bơm Giang Điền huyện Tân Phú | TP | 2017-2020 | 63.337 | 12.500 | 12.500 | 12.500 | | | | | | | 12.500 | 12.500 | 12.500 | | | | | UBND huyện Tân Phú |
| 10 | Tiêu thoát nước cánh đồng Bàu Kiến xã Thanh Sơn huyện ĐQ | ĐQ | 2017-2020 | 54.908 | 17.885 | 17.885 | 17.885 | | | | | | | 17.885 | 17.885 | 17.885 | | | | | UBND huyện Định Quán |
| 11 | Hồ chứa nước Cà Rôn xã Gia Canh (kể cả chi phí BTGPMB) | ĐQ | 2017-2021 | 342.578 | 120.000 | 50.000 | 0 | | 50.000 | 70.000 | | 124.337 | (15.000) | 229.337 | 50.000 | 0 | | 50.000 | 179.337 | | UBND huyện Định Quán |
| 12 | Nâng cấp, mở rộng Hồ chứa nước Suối Tre | LK | 2017-2020 | 131.018 | 16.415 | 1.967 | 1.967 | | | 14.448 | | (5.448) | | 10.967 | 1.967 | 1.967 | | | 9.000 | | UBND thành phố Long Khánh |
| 13 | Xây dựng đường và cầu qua đập tràn hồ tuyến V, hồ Cầu Mới | LT-CM | 2017-2019 | 39.177 | 11.712 | 11.712 | 11.712 | | | 0 | | | | 11.712 | 11.712 | 11.712 | | | 0 | | Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi |
| 14 | **Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai: đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa-dự án đối ứng theo cam kết với Jica khi triển khai dự án TNXLNT tp BH giai đoạn 1 từ vốn ODA** (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do TP Biên Hòa thực hiện) | BH | 2017-2021 | 328.159 | **210.825** | **90.825** | **90.825** | **0** | **0** | **120.000** | **0** | **(42.000)** | | **165.825** | **90.825** | **90.825** | **0** | **0** | **75.000** | **0** | - |
| | Trong đó: | | | | - | | | | | | | | | - | | | | | | | - |
| a | Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai: đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa | | | | 168.455 | 56.455 | 56.455 | | | 112.000 | | (57.000) | (3.000) | 108.455 | 56.455 | 56.455 | | | 52.000 | | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| b | Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện | | | | 42.370 | 34.370 | 34.370 | | | 8.000 | | 15.000 | | 57.370 | 34.370 | 34.370 | | | 23.000 | | UBND thành phố Biên Hòa |
| 15 | Hồ chứa nước Cầu Dầu, thị xã Long Khánh | LK | 2016-2019 | 297.873 | 31.712 | 22.712 | 22.712 | | | 9.000 | | | 2.000 | 33.712 | 22.712 | 22.712 | | | 11.000 | | UBND thành phố Long Khánh |
| 16 | Xây dựng tuyến kênh dẫn nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Xuân Lộc, huyện Xuân Lộc (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng) | XL | 2018-2020 | 27.311 | 6.794 | 6.794 | 6.794 | | | | | | | 6.794 | 6.794 | 6.794 | | | | | UBND huyện Xuân Lộc |
| 17 | Dự án Nạo vét và gia cố bờ suối Quán Thu, huyện Long Thành (kể cả BTGPMB) | LT | 2018-2020 | 44.980 | 30.500 | 20.000 | 20.000 | | | 10.500 | | | | 30.500 | 20.000 | 20.000 | | | 10.500 | | UBND huyện Long Thành |
| 18 | Dự án hệ thống thủy lợi cánh đồng 78A, 78B xã lộ 25 huyện Thống Nhất | TN | 2018-2020 | 35.714 | 26.466 | 11.466 | 11.466 | | | 15.000 | | | (15.000) | 11.466 | 11.466 | 11.466 | | | - | | UBND huyện Thống Nhất |

| STT | Danh mục dự án | ĐD XD | Tiến độ thực hiện | Tổng mức vốn đầu tư | Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020) | | | | | | Kế hoạch 2020 nguồn đấu giá đất | Điều chỉnh KH 2020 thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh | Nội dung điều chỉnh | Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh | | | | | | | Kế hoạch 2020 nguồn đấu giá đất | Chủ đầu tư |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Giai đoạn 2019-2020 | Kế hoạch 2019 | trong đó: | | | Kế hoạch 2020 | | | | Giai đoạn 2019-2020 | Kế hoạch 2019 | trong đó: | | | Kế hoạch 2020 | | |
| | | | | | | | Nguồn NSTT | XSKT thu vượt năm 2018 | nguồn thu sử dụng đất | | | | | | | Nguồn NSTT | XSKT thu vượt năm 2018 | nguồn thu sử dụng đất | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=7+11 | 7=8+9+10 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15=16+20 | 16=17+18+19 +20 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 21 |
| 19 | Trạm bơm ấp 7 Phú Tân huyện Định Quán | ĐQ | 2018-2021 | 75481; 49604 | 20.000 | 0 | 0 | | | 20.000 | | | | 20.000 | 0 | 0 | | | 20.000 | | UBND huyện Định Quán |
| 20 | Thoát nước lũ xã Xuân Lập | LK | 2018-2020 | 36453 | 22.500 | 22.000 | 22.000 | | | 500 | | | | 22.500 | 22.000 | 22.000 | | | 500 | | UBND thành phố Long Khánh |
| 21 | Tiêu thoát lũ xã Bình Lộc thị xã Long Khánh (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng) | LK | 2018-2020 | 55.900 | 35.970 | 17.970 | 17.970 | | | 18.000 | | | 5.600 | 41.570 | 17.970 | 17.970 | | | 23.600 | | Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi |
| 22 | Nạo vét Rạch mọi xã Bình Hoà | VC | 2019-2021 | 45816 | 20.223 | 223 | 223 | | | 20.000 | | | | 20.223 | 223 | 223 | | | 20.000 | | UBND huyện Vĩnh Cửu |
| 23 | Dự án Trạm bơm ấp 4 xã Tà Lài huyện Tân Phú | TP | 2019-2021 | 14.927 | 12.213 | 10.713 | 10.713 | | | 1.500 | | | | 12.213 | 10.713 | 10.713 | | | 1.500 | | UBND huyện Tân Phú |
| 24 | Dự án chống ngập úng khu vực Suối Cai (Ngân sách thị xã chi bồi thường 55,4 tỷ | LK | 2019-2022 | 334.809 | 20.000 | | 0 | | | 20.000 | | | | 20.000 | | 0 | | | 20.000 | | UBND thành phố Long Khánh |
| 25 | Dự án xây dựng một số hạng mục tiếp theo bổ sung dự án Khẩn cấp bảo tồn Voi tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) | ĐN | tối đa 5 năm | 29.119 | 10.000 | | | | | 10.000 | | | | 10.000 | | | | | 10.000 | | Chi cục Kiểm lâm |
| V | **An ninh quốc phòng** | | | | - | | | | | | | | | - | | | | | | | - |
| 1 | Dự án cải tạo và xây dựng Trụ sở Công an huyện Nhơn Trạch (tỉnh 50%, Bộ CA 40%, huyện 10%) | NT | 2018-2020 | 30.382 | 12.600 | 5.000 | 5.000 | | | 7.600 | | | 2.000 | 14.600 | 5.000 | 5.000 | | | 9.600 | | Công an tỉnh Đồng Nai |
| 2 | Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Tân Phú | TP | 2015-2019 | 71.356 | 6.500 | 6.500 | 6.500 | | | | | | | 6.500 | 6.500 | 6.500 | | | | | UBND huyện Tân Phú |
| 3 | Dự án Trung tâm huấn luyện quân nhân, dự bị động viên Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh | XL | 2015-2019 | 216.808 | 5.060 | 5.060 | 5.060 | | | | | | | 5.060 | 5.060 | 5.060 | | | | | Bộ chỉ huy quân sự tỉnh |
| 4 | Trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ cho cảnh sát PCCC tỉnh từ năm 2015-2018 (tên cũ KH 17 là Tiểu dự án đầu tư trang bị phương tiện PCCC và CNCH cho CS PCCC) | BH | 2017-2019 | 39.600 | 8.569 | 8.569 | 8.569 | | | | | | | 8.569 | 8.569 | 8.569 | | | | | Công an tỉnh Đồng Nai |
| 5 | Xây dựng nhà khách của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh | BH | 2017-2018 | 26.129 | - | | | | | | | | | - | | | | | | | Bộ chỉ huy quân sự tỉnh |
| 6 | Dự án đầu tư trang thiết bị cứu nạn cứu hộ giai đoạn 2016-2020 cho CS PCCC tỉnh | BH | 2017-2019 | 27.572 | 12.892 | 12.892 | 12.892 | | | | | | | 12.892 | 12.892 | 12.892 | | | | | Công an tỉnh Đồng Nai |
| 7 | Trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh tỉnh | VC | 2017-2020 | 199.963 | 115.958 | 49.958 | | | 49.958 | 66.000 | | | (6.000) | 109.958 | 49.958 | | | 49.958 | 60.000 | | Bộ chỉ huy quân sự tỉnh |
| 8 | Dự án Nhà làm việc, nhà phục vụ Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Đồng Nai | BH | 2018-2020 | 51.950 | 26.988 | 18.988 | 18.988 | | | 8.000 | | | | 26.988 | 18.988 | 18.988 | | | 8.000 | | Bộ chỉ huy quân sự tỉnh |
| 9 | Dự án Khu nhà nghỉ cán bộ của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) | BH | 2019-2021 | 9.082 | 8.600 | | | | | 8.600 | | | | 8.600 | | | | | 8.600 | | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh |
| 10 | Dự án Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Đồng Nai | BH | 2018-2022 | 654.000 | 131.983 | 83 | 83 | | | 131.900 | | | | 131.983 | 83 | 83 | | | 131.900 | | Công an tỉnh Đồng Nai |
| VI | **Khoa học công nghệ** | | | | - | | | | | | | | | - | | | | | | | - |
| 1 | Hạ tầng trung tâm ứng dụng công nghệ sinh học Đồng nai, giai đoạn 1 | CM | 2014-2108 | 271.941 | - | | | | | | | | | - | | | | | | | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 2 | Trung tâm chiếu xạ Sở khoa học Công nghệ (ngân sách tỉnh 70%) | CM | 2017-2021 | 186.678 | 38.000 | 10.000 | 10.000 | | | 28.000 | | | | 38.000 | 10.000 | 10.000 | | | 28.000 | | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 3 | Dự án Xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2 | BH | 2019-2022 | 35.934 | 32.724 | 12.000 | 12.000 | | | 20.724 | | | | 32.724 | 12.000 | 12.000 | | | 20.724 | | Sở Thông tin và Truyền thông |
| 4 | Dự án xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu trong các cơ quan Đảng tỉnh ĐN | BH | 2018-2020 | 8.000 | 9.500 | 0 | 0 | | | 9.500 | | | | 9.500 | 0 | 0 | | | 9.500 | | Văn phòng Tỉnh ủy |
| 5 | Dự án bổ sung nâng cấp thiết bị công nghệ thông tin, hệ thống mạng trong các cơ quan Đảng tỉnh ĐN | BH | 2018-2020 | 9.993 | 5.500 | 5.500 | 5.500 | | | | | | | 5.500 | 5.500 | 5.500 | | | | | Văn phòng Tỉnh ủy |
| 6 | Nâng cấp hệ thống thư điện tử tỉnh Đồng Nai | BH | 2018-2020 | 4.051 | 3.600 | 3.600 | 3.600 | | | | | | | 3.600 | 3.600 | 3.600 | | | | | Sở Thông tin và Truyền thông |
| 7 | Dự án xây dựng các hệ thống thông tin và phần mềm đặc trưng của tỉnh Đồng Nai | BH | 2018-2020 | 2.429 | 2.238 | 0 | 0 | | | 2.238 | | | | 2.238 | 0 | 0 | | | 2.238 | | Văn phòng Tỉnh ủy |
| **B** | **Bố trí dự phòng để thanh toán đối với các dự án phê duyệt dự toán bồi thường** | | | | **54.829** | **54.829** | **0** | **50.000** | **4.829** | **0** | **0** | | | **54.829** | **54.829** | **0** | **50.000** | **4.829** | **0** | **0** | - |
| | - Bố trí dự phòng để thanh toán đối với các dự án phê duyệt dự toán bồi thường | | | | - | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | - | 0 | 0 | 0 | 0 | | | |
| | -Dự án hồ Cà Ròn | | | | 54.829 | 54.829 | 0 | 50.000 | 4.829 | | | | | 54.829 | 54.829 | 0 | 50.000 | 4.829 | | | |
| **C** | **Kết dư chuyển sang năm sau thực hiện** | | | | - | | | | | | | | | - | | | | | | | - |

| STT | Danh mục dự án | ĐD XD | Tiến độ thực hiện | Tổng mức vốn đầu tư | Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020) | | | | | | Kế hoạch 2020 nguồn đấu giá đất | Điều chỉnh KH 2020 thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh | Nội dung điều chỉnh | Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh | | | | | | Kế hoạch 2020 nguồn đấu giá đất | Chủ đầu tư |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Giai đoạn 2019-2020 | Kế hoạch 2019 | trong đó: | | | Kế hoạch 2020 | | | | Giai đoạn 2019-2020 | Kế hoạch 2019 | trong đó: | | | Kế hoạch 2020 | | |
| | | | | | | | Nguồn NSTT | XSKT thu vượt năm 2018 | nguồn thu sử dụng đất | | | | | | | Nguồn NSTT | XSKT thu vượt năm 2018 | nguồn thu sử dụng đất | | | |
| I | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=7+11 | 7=8+9+10 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15=16+20 | 16=17+18+19+20 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 21 |
| | Do tỉnh giao chỉ tiêu | | | | 138.384 | 138.384 | | | | | | | | 138.384 | 138.384 | | | | | | |
| | Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện | | | | - | | | | | | | | | - | | | | | | | |
| D | **Nguồn vốn thanh toán dự án cầu Hóa An + hoàn trả vay Bội chi 2017 là 302,150 tỷ + hỗ trợ BTGPMB đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, huyện Trảng Bom và các khoản chi phí khác** | | | | | | | | | | 0 | | | | | | | | | 0 | - |
| 1 | Bố trí hoàn tạm ứng các năm trước (số thực hiện) | | | | - | | | | | | | | | - | | | | | | | - |
| 2 | Bố trí hoàn tạm ứng các năm trước (số kết dư, trong đó hỗ trợ cho huyện là 86.604 tỷ đồng = 82.902 tỷ năm 2018 + 3.771 tỷ năm 2017) | | | | - | | | | | | | | | - | | | | | | | |
| 3 | Nguồn vốn dự phòng thanh toán dự án cầu Hóa An | | | | - | | | | | | | | | - | | | | | | | |
| 4 | Hoàn trả trong năm 2019 | | | | 19.192 | 19.192 | 19.192 | | | | | | | 19.192 | 19.192 | 19.192 | | | | | |
| 5 | Dự án Quốc phòng ĐA2 (Dự án mật) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) | | tối đa 5 năm | 125.000 | 89.192 | 61.000 | 61.000 | | | 28.192 | | | | 89.192 | 61.000 | 61.000 | | | 28.192 | | Bộ chỉ huy quân sự tỉnh |
| 6 | Dự án Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Định Quán | | | 91.092 | - | | | | | - | | | | - | | | | | - | | UBND huyện Định Quán |
| II | **Hoàn trả Bội chi năm 2017** | | | | 227.536 | 227.536 | **227.536** | | | | | | | 227.536 | 227.536 | **227.536** | | | | | - |
| IV | **Kinh phí lập, thẩm định, phê duyệt và công bố quy hoạch (VB 2465/UBND-KT ngày 08/3/2019)** | | | | 56.000 | | | | | **56.000** | | | (55.000) | **1.000** | | | | | **1.000** | | - |
| V | **Hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện + dự phòng thanh toán bồi thường** | | | | | | | | | | 0 | | | | | | | | | 0 | |
| 1 | Hỗ trợ BTGPMB đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, thị trấn Trảng Bom (có kết dư NSTT năm 2018 là 90.424 tỷ đồng) | | | | 119.576 | 29.576 | 29.576 | | | 90.000 | | | | 119.576 | 29.576 | 29.576 | | | 90.000 | | UBND huyện Trảng Bom |
| 2 | Các dự án khác đã có kết quả thẩm định nguồn vốn và dự phòng bồi thường giải phóng mặt bằng, các dự án còn thiếu vốn kế hoạch và hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện khi đủ điều kiện về hồ sơ | | | | 50.649 | 50.649 | 50.649 | | | | | | | 50.649 | 50.649 | 50.649 | | | | | - |
| 2.1 | Xây dựng đường vào Cụm công nghiệp Long Giao, huyện Cẩm Mỹ | | | | 30.000 | | | | | 30.000 | | | | 30.000 | | | | | 30.000 | | UBND huyện Cẩm Mỹ |
| 2.2 | Dự án mở rộng vỉa hè đường Võ Thị Sáu, thành phố Biên Hòa | | | | 30.000 | | | | | 30.000 | | | | 30.000 | | | | | 30.000 | | UBND thành phố Biên Hòa |
| 2.3 | Dự án đường vào Cụm công nghiệp Long Phước, huyện Long Thành | | | | 17.000 | | | | | 17.000 | | | | 17.000 | | | | | 17.000 | | UBND huyện Long Thành |
| 2.4 | Đường 600B (giai đoạn 2) - huyện Tân Phú | | | | 19.000 | | | | | 19.000 | | | | 19.000 | | | | | 19.000 | | UBND huyện Tân Phú |
| 2.5 | Đường Phú Trung - Phú An (giai đoạn 2) - huyện Tân Phú | | | | 25.000 | | | | | 25.000 | | | | 25.000 | | | | | 25.000 | | UBND huyện Tân Phú |
| 2.6 | Mở rộng đường và xây dựng hệ thống chiếu sáng đường Tà Lài (đoạn từ Km13 đến cầu Tà Lài) - huyện Tân Phú | | | | 19.000 | | | | | 19.000 | | | | 19.000 | | | | | 19.000 | | UBND huyện Tân Phú |
| 2.7 | Dự phòng hỗ trợ có mục tiêu các dự án khi đủ điều kiện về hồ sơ | | | | 30.000 | | | | | 30.000 | | | (30.000) | - | | | | | - | | - |
| 2.8 | Bố trí thanh toán bồi thường đối với dự án vốn ngân sách tỉnh | | | | **106.059** | **0** | **0** | **0** | **0** | **106.059** | | | | **14.508** | **0** | **0** | **0** | **0** | **14.508** | | - |
| a | Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 765 đoạn từ km 5+500 đến km 10+000, huyện Xuân Lộc (hoàn trả tạm ứng và di dời đường điện) | XL | | | 13.016 | | | | | 13.016 | | | | 13.016 | | | | | 13.016 | | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| b | Bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Nạo vét tạm kênh thoát nước cuối đường số 2 huyện Nhơn Trạch | NT | | | 500 | | | | | 500 | | | | 500 | | | | | 500 | | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| c | Bồi thường giải phóng mặt bằng bổ sung dự án đường Hồ Nai 4 - Trị An | VC | | | 393 | | | | | 393 | | | | 393 | | | | | 393 | | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| d | Hoàn trả tạm ứng chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Đường Sông Nhạn - Dầu Giây (từ đường HL10 đến ĐT.769), đoạn qua xã Cẩm Đường, huyện Long Thành | LT | | | 349 | | | | | 349 | | | | 349 | | | | | 349 | | UBND huyện Long Thành |

| STT | Danh mục dự án | ĐĐ XD | Tiến độ thực hiện | Tổng mức vốn đầu tư | Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020) | | | | | | Kế hoạch 2020 nguồn đấu giá đất | Điều chỉnh KH 2020 thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh | Nội dung điều chỉnh | Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh | | | | | | Kế hoạch 2020 nguồn đấu giá đất | Chủ đầu tư |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Giai đoạn 2019-2020 | Kế hoạch 2019 | trong đó: | | | Kế hoạch 2020 | | | | Giai đoạn 2019-2020 | Kế hoạch 2019 | trong đó: | | | Kế hoạch 2020 | | |
| | | | | | | | Nguồn NSTT | XSKT thu vượt năm 2018 | nguồn thu sử dụng đất | | | | | | | Nguồn NSTT | XSKT thu vượt năm 2018 | nguồn thu sử dụng đất | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=7+11 | 7=8+9+10 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15=16+20 | 16=17+18+19 +20 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 21 |
| d | Bồi thường giải phóng mặt bằng bổ sung dự án sửa chữa cục bộ và đại tu tuyến đường Hương lộ 21 tại phường Tam Phước | BH | | | 250 | | | | | 250 | | | | 250 | | | | | 250 | | UBND thành phố Biên Hòa |
| c | Dự phòng thanh toán bồi thường đối với dự án vốn ngân sách tỉnh (kể cả Dự án Đoạn 2 - đường 25C, hồ chứa nước Cà Ròn...) và các dự án còn thiếu nguồn (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) đối với các dự án có trong kế hoạch trung hạn 2016-2020, ủy quyền UBND tỉnh phân bổ chi tiết khi đủ điều kiện về hồ sơ; và hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện (kể cả các dự án xã hội hóa GTNT) khi đủ điều kiện về hồ sơ | | | | 91.551 | | | | | 91.551 | | (91.551) | | - | | | | | - | | - |
| 2.9 | Dự phòng để hỗ trợ các dự án xã hội hóa giao thông nông thôn, thanh toán chi phí bồi thường, các dự án có trong trung hạn nhưng thiếu nguồn; hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện khi đủ điều kiện về hồ sơ | | | | 45.730 | | | | | 45.730 | | (45.730) | | - | | | | | - | | - |
| VI | **Hoàn trả ngân hàng Công thương (vay năm 2016)** | | | | - | | | | | | | | | - | | | | | | | - |
| VII | **Hoàn trả ngân hàng BIDV (vay năm 2016 là 115,526 tỷ, vay năm 2017 là 87,486 tỷ)** | | | | 87.486 | **87.486** | **87.486** | | | | | | | 87.486 | **87.486** | **87.486** | | | | | - |
| VIII | **Hoàn trả tạm ứng ngân sách trung ương 2010 là 1,422 tỷ đồng** | | | | - | | | | | | | | | - | | | | | | | - |
| E | **Phân cấp cho cấp huyện giao chỉ tiêu** | | | | 2.697.356 | **1.359.656** | **1.359.656** | | | **1.337.700** | | | | 2.697.356 | **1.359.656** | **1.359.656** | | | **1.337.700** | | - |
| F | **Hỗ trợ huyện Tân Phú hoàn thành nông thôn mới năm 2018 là 100 tỷ đồng và hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện là 125.672 tỷ đồng** | | | | - | | | | | | | | | - | | | | | | | - |
| G | **Hỗ trợ các dự án XHHGTNT (năm 2019 đợt 1: 130 tỷ, đợt 2 103.509 tỷ)** | | | | 317.779 | **233.509** | **233.509** | | | **84.270** | | | | 317.779 | **233.509** | **233.509** | | | **84.270** | | - |
| H | **Bố trí vốn thanh toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch** | | | | 59.939 | 29.939 | 0 | 29.939 | | **30.000** | | | | 59.939 | 29.939 | 0 | 29.939 | | **30.000** | | - |
| M | **Chi phí thiết kế bản vẽ thi công - chuẩn bị đầu tư - chủ trương đầu tư** | | | | - | | | | | | | | | - | | | | | | | |
| I | **Các dự án thiết kế bản vẽ thi công (chỉ bố trí khi đủ điều kiện về hồ sơ)** | | | | - | | | | | | | | | - | | | | | | | |
| 1 | Dự án Hồ Gia Ui 2, huyện Xuân Lộc | XL | 2020-2024 | 332.900 | 4.470 | 2.970 | 2.970 | | | 1.500 | | | | 4.470 | 2.970 | 2.970 | | | 1.500 | | UBND huyện Xuân Lộc |
| II | **Các dự án đã có Chủ trương đầu tư được duyệt** | | | | - | | | | | | | | | - | | | | | | | |
| 1 | Dự án Đường một chiều từ chân lên đỉnh đồi núi Cúi (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMĐT) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) | TN | tối đa 3 năm | 27000 | 370 | | | | | 370 | | | | 370 | | | | | 370 | | UBND huyện Thống Nhất |
| 2 | Đường Thừa Đức đi thị xã Long Khánh (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) | CM | tối đa 5 năm | 145.437 | 1.980 | | | | | 1.980 | | | (1.000) | 980 | | | | | 980 | | UBND huyện Cẩm Mỹ |
| 3 | Dự án Đường tránh ngã tư Dầu Giây nối tỉnh lộ 769 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) | TN | tối đa 5 năm | 111.603 | 700 | | | | | 700 | | | (618) | 82 | | | | | 82 | | UBND huyện Thống Nhất |
| 4 | Đường vào Khu công nghiệp Ông Kèo, huyện Nhơn Trạch | NT | tối đa 5 năm | 621.000 | 2.000 | 500 | 500 | | | 1.500 | | | | 2.000 | 500 | 500 | | | 1.500 | | UBND huyện Nhơn Trạch |
| 5 | Đoạn 2 (từ đầu đường số 9 đến Hương lộ 19) thuộc Dự án đường 25 C giai đoạn 1 (đoạn từ Hương lộ 19 đến đường 319), huyện Nhơn Trạch (trước đây là Đường 25C huyện Nhơn Trạch, đoạn còn lại), huyện đã đầu tư đường số 9 đến đường số 2 | NT | tối đa 5 năm | 646.000 | 500 | | | | | 500 | | | (400) | 100 | | | | | 100 | | UBND huyện Nhơn Trạch |
| 6 | Nạo vét Suối Sãn Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai | BH | 2018-2022 | 377.000 | 675 | | | | | 675 | | | | 675 | | | | | 675 | | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 7 | Dự án đầu tư xây dựng trung tâm tin học và thông tin khoa học công nghệ, Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng, quỹ đầu tư phát triển khoa học công nghệ, ban quản lý dự án thuộc Sở Khoa học và Công nghệ | BH | 2017-2019 | 47.625 | 600 | 500 | 500 | | | 100 | | (100) | | 500 | 500 | 500 | | | - | | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 8 | Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Trảng Bom giai đoạn ưu tiên | TB | 2020-2024 | 99.841 | 2.000 | 1.000 | 1.000 | | | 1.000 | | (568) | (232) | 1.200 | 1.000 | 1.000 | | | 200 | | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |

| STT | Danh mục dự án | ĐD XD | Tiến độ thực hiện | Tổng mức vốn đầu tư | Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020) | | | | | | Kế hoạch 2020 nguồn đấu giá đất | Điều chỉnh KH 2020 thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh | Nội dung điều chỉnh | Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh | | | | | | Kế hoạch 2020 nguồn đấu giá đất | Chủ đầu tư |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Giai đoạn 2019-2020 | Kế hoạch 2019 | trong đó: | | | Kế hoạch 2020 | | | | Giai đoạn 2019-2020 | Kế hoạch 2019 | trong đó: | | | Kế hoạch 2020 | | |
| | | | | | | | Nguồn NSTT | XSKT thu vượt năm 2018 | nguồn thu sử dụng đất | | | | | | | Nguồn NSTT | XSKT thu vượt năm 2018 | nguồn thu sử dụng đất | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=7+11 | 7=8+9+10 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15=16+20 | 16=17+18+19 +20 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 21 |
| 9 | Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành giai đoạn ưu tiên | LT | 2020-2024 | 107.180 | 2.400 | 1.400 | 1.400 | | | 1.000 | | (504) | (376) | 1.520 | 1.400 | 1.400 | | | 120 | | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 10 | Hệ thống thoát nước khu vực Trung tâm xã Thạnh phú, huyện Vĩnh Cửu | VC | 2019-2021 | 38.300 | 200 | | 0 | | | 200 | | (200) | | - | | 0 | | | - | | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 11 | Dự án Nạo vét Rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu | VC | tối đa 5 năm | 151.440 | 1.000 | | | | | 1.000 | | | | 1.000 | | | | | 1.000 | | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 12 | Trạm xử lý nước thải 2000 m3/ ngày đêm tại Trung tâm ứng dụng công nghệ sinh học Đồng Nai | CM | 2019-2021 | 29.700 | 200 | | 0 | | | 200 | | | | 200 | | 0 | | | 200 | | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 13 | Đường vào trung tâm xã Nam Cát Tiên huyện Tân Phú kết hợp bờ bao tránh lũ | TP | 2018-2020 | 36.546 | - | 0 | 0 | | | | | | | - | 0 | 0 | | | | | UBND huyện Tân Phú |
| 14 | Dự án Trụ sở làm việc Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh và Trung tam hành chính công tỉnh Đồng Nai (NST 50% chi phí xây lắp + thiết bị), dự án tạm ngưng | BH | 2018-2021 | 157.863 | - | 0 | 0 | | | | | | | - | 0 | 0 | | | | | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 15 | Hội nghị truyền hình phòng cháy chữa cháy tỉnh Đồng Nai (dự án ngưng) | BH | 2019-2021 | 10.863 | - | | | | | 0 | | | | - | | | | | 0 | | Công an tỉnh Đồng Nai |
| 16 | Sửa chữa công trình Đập dâng Long An (dự án hủy) | LT | 2019-2021 | 7.600 | 100 | 100 | 100 | | | | | | | 100 | 100 | 100 | | | | | Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi |
| 17 | Dự án hồ chứa nước Gia Đức, huyện Thống Nhất (dự án tạm dừng) | TN | 2019-2023 | 179.359 | - | | | | | - | | | | - | | | | | - | | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 18 | Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị xã Long Khánh (chi phí chuẩn bị đầu tư, theo Văn bản số 12852/UBND-ĐT ngày 29/12/2016) | LK | | | - | | | | | | | | | - | | | | | | | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 19 | Dự án tuyến thu gom về trạm xử lý nước thải số 1, phường Hố Nai, thành phố Biên Hòa (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) | BH | tối đa 5 năm | 100.000 | 408 | | | | | 408 | | | (308) | 100 | | | | | 100 | | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 20 | Dự án Mở rộng đường Lý Thái Tổ, huyện Định Quán (ngân sách tỉnh 50%) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) | ĐQ | tối đa 5 năm | 124.000 | 500 | | | | | 500 | | | | 500 | | | | | 500 | | UBND huyện Định Quán |
| 21 | Dự án Đường nối Cụm công nghiệp Phú Túc đi Tỉnh lộ 763 (ngân sách tỉnh 50%) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) | ĐQ | tối đa 5 năm | 103.241 | 500 | | | | | 500 | | | | 500 | | | | | 500 | | UBND huyện Định Quán |
| 22 | Dự án Đường ven Sông Đồng Nai, huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) (NST 100% xây lắp) | ĐQ | tối đa 5 năm | 46.949 | 200 | | | | | 200 | | | | 200 | | | | | 200 | | UBND huyện Định Quán |
| 23 | Dự án nâng cấp đường Quốc lộ 1 - Xuân Lập, thị xã Long Khánh (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) (NST 100% chi phí xây dựng) | LK | tối đa 3 năm | 77.600 | 1.000 | | | | | 1.000 | | | | 1.000 | | | | | 1.000 | | UBND thành phố Long Khánh |
| 24 | Dự án xây dựng đường 25C, đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai đoạn 1) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) | BH | tối đa 5 năm | 651.813 | 2.000 | | | | | 2.000 | | | | 2.000 | | | | | 2.000 | | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 25 | Dự án xây dựng 06 Nhà trạm kiểm lâm và 04 trạm kiểm soát rừng | VC | tối đa 3 năm | 11.800 | 300 | | 0 | | | 300 | | | | 300 | | 0 | | | 300 | | Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai |
| 26 | Hồ Chứa nước Thoại Hương (chuyển Chủ đầu tư) | CM | tối đa 3 năm | 62.380 | 300 | | | | | 300 | | | | 300 | | | | | 300 | | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 27 | Nâng cấp, mở rộng đường Bùi Văn Hòa (đoạn từ ngã tư Tam Hiệp đến nút giao tuyến tránh Quốc lộ 1, thành phố Biên Hòa) | BH | tối đa 5 năm | 734.020 | 500 | | | | | 500 | | | | 500 | | | | | 500 | | UBND thành phố Biên Hòa |
| 28 | Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài (giai đoạn 2) từ Nút giao đường Quang Trung đến đường Nguyễn Trãi, thành phố Long Khánh | LK | tối đa 3 năm | 53200 | 500 | | | | | 500 | | | | 500 | | | | | 500 | | UBND thành phố Long Khánh |
| 29 | Dự án Đường Nguyễn Chí Thanh, huyện Tân Phú | TP | tối đa 5 năm | 120938 | 800 | | | | | 800 | | | | 800 | | | | | 800 | | UBND huyện Tân Phú |
| 30 | Dự án Gia cố sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn ấp 8, xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú (giai đoạn 1) | TP | tối đa 5 năm | 101143 | 2.520 | | | | | 2520 | | | (1.739) | 781 | | | | | 781 | | Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi |
| 31 | Đầu tư xây dựng tuyến đường Sông Nhạn - Dầu Giây (đoạn còn lại đi qua địa bàn huyện Thống Nhất) Km0+000-Km2+000 | TN | tối đa 3 năm | 59200 | 200 | | | | | 200 | | | | 200 | | | | | 200 | | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |

| STT | Danh mục dự án | ĐD XD | Tiến độ thực hiện | Tổng mức vốn đầu tư | Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020) | | | | | | Kế hoạch 2020 nguồn đấu giá đất | Điều chỉnh KH 2020 thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh | Nội dung điều chỉnh | Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh | | | | | | Kế hoạch 2020 nguồn đấu giá đất | Chủ đầu tư |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Giai đoạn 2019-2020 | Kế hoạch 2019 | trong đó: | | | Kế hoạch 2020 | | | | Giai đoạn 2019-2020 | Kế hoạch 2019 | trong đó: | | | Kế hoạch 2020 | | |
| | | | | | | | Nguồn NSTT | XSKT thu vượt năm 2018 | nguồn thu sử dụng đất | | | | | | | Nguồn NSTT | XSKT thu vượt năm 2018 | nguồn thu sử dụng đất | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=7+11 | 7=8+9+10 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15=16+20 | 16=17+18+19 +20 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 21 |
| 32 | Di dời, bố trí ổn định dân cư khu vực Đồng 4, ấp 5, xã Mã Đà, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) | VC | tối đa 5 năm | 93.955 | 500 | | | | | 500 | | | | 500 | | | | | 500 | | UBND huyện Vĩnh Cửu |
| 33 | Dự án xây dựng một số hạng mục thuộc Tiểu dự án trạm xử lý nước thải số 1, thành phố Biên Hoa | BH | tối đa 3 năm | 10.000 | 200 | | | | | 200 | | | | 200 | | | | | 200 | | UBND thành phố Biên Hòa |
| 34 | Dự án đường Lê Hồng Phong (đoạn từ đường 30/4 đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa), thị trấn Trảng Bom (ngân sách tỉnh 50%) | TB | tối đa 3 năm | 52400 | 500 | | | | | 500 | | | | 500 | | | | | 500 | | UBND huyện Trảng Bom |
| 35 | Đường Vành đai thị trấn Định Quán, huyện Định quán | ĐQ | tối đa 5 năm | 229000 | 800 | | | | | 800 | | | | 800 | | | | | 800 | | UBND huyện Định Quán |
| 36 | Dự án Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Lâm San, Sông Ray, Xuân Đông, Xuân Tây huyện Cẩm Mỹ | CM | tối đa 5 năm | 87026 | 1.942 | | | | | 1942 | | | | 1.942 | | | | | 1942 | | Trung tâm dịch vụ nông nghiệp tỉnh Đồng Nai |
| 37 | Dự án nâng cấp, kết nối liên thông phần mềm giao dịch bao đảm phục vụ công tác quản lý nhà nước | BH | tối đa 3 năm | 3500 | 100 | | | | | 100 | | 1.500 | | 1.600 | | | | | 1600 | | Sở Tư Pháp |
| **III** | **Các dự án đã được UBND tỉnh chấp thuận lập hồ sơ chủ trương đầu tư (ủy quyền UBND tỉnh giao chi tiết khi đủ điều kiện về hồ sơ)** | | | | **5.000** | | | | | **5000** | | **(900)** | | **4.100** | **0** | **0** | **0** | **0** | **4.100** | | - |
| **III,1** | **Các dự án đã được chấp thuận chủ trương lập hồ sơ** | | | | | | | | | | | | | **3.600** | | | | | **3600** | | |
| 1 | Đường Phú Cường - La Ngà, huyện Định quán | ĐQ | | | - | | | | | | | | | - | | | | | | | UBND huyện Định Quán |
| 2 | Dự án Hồ Thủy lợi Thanh Sơn, huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) | ĐQ | | | - | | | | | | | | | - | | | | | | | UBND huyện Định Quán |
| 4 | Đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.744B (Tà Lài-Trà Cổ) | TB | | | - | | | | | | | | | - | | | | | | | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 5 | Nâng cấp đường Bắc Sơn - Long Thành (đoạn từ Quốc lộ 1 giao với đường Võ Nguyên Giáp), TP Biên Hòa, huyện Trảng Bom | BH-TB | | | - | | | | | | | | | - | | | | | | | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 6 | Nâng cấp đường Xuân Bắc - Thanh Sơn (đoạn từ Km2+100-Km18+100 và đoạn từ Km33+783 cầu số 2 đến Km54+183), huyện Xuân Lộc, Định quán, Vĩnh Cửu - dự kiến nguồn đất | XL-ĐQ-VC | | | - | | | | | | | | | - | | | | | | | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 7 | Xây dựng mới tuyến đường ĐT.768B, TP Biên Hòa, huyện Vĩnh Cửu | VC | | | - | | | | | | | | | - | | | | | | | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 8 | Dự án Hệ thống thoát nước chống ngập xung quanh Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Long Thành | LT | | | - | | | | | | | | | - | | | | | | | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 9 | Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu | VC | | | - | | | | | | | | | - | | | | | | | |
| 10 | Đầu tư xây dựng đường Trần Phú (đường N7) | LT | | | - | | | | | | | | | - | | | | | | | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 11 | Nhà thi đấu đa năng, kết hợp Quảng trường, thành phố Long Khánh | LK | | | - | | | | | | | | | - | | | | | | | UBND thành phố Long Khánh |
| 12 | Dự án Gia cố sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn qua khu vực xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú (giai đoạn 1) | BH | | | - | | | | | | | | | - | | | | | | | Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi |
| 13 | Đường Nguyễn Văn Cừ, huyện Tân Phú | TP | | | - | | | | | | | | | - | | | | | | | UBND huyện Tân Phú |
| 14 | Dự án nạo vét rạch Cái Sình (Suối Xiệp) | BH | | | - | | | | | | | | | - | | | | | | | UBND thành phố Biên Hòa |
| 15 | Dự án đầu tư nâng cấp Hệ thống truyền hình Công an tỉnh | BH | | | - | | | | | | | | | | | | | | | | Công an tỉnh Đồng Nai |
| 16 | Xây dựng 05 kho vật chứng cho Công an tỉnh Đồng Nai (gồm các huyện Thống Nhất, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, thành phố Long Khánh và Phòng PC10) | ĐN | | | - | | | | | | | | | - | | | | | | | Công an tỉnh Đồng Nai |
| 17 | Triển khai các Hệ thống bao gồm các giải pháp phần cứng, phần mềm đảm bảo an toàn thông tin phục vụ cho công tác điều hành lãnh đạo trong công tác phòng cháy và chữa cháy | BH | | | - | | | | | | | | | - | | | | | | | Công an tỉnh Đồng Nai |
| 18 | Đường Xuân Đường - Thừa Đức | CM | | | - | | | | | | | | | - | | | | | | | UBND huyện Cẩm Mỹ |
| 19 | Đường dọc Sông Ray | CM | | | - | | | | | | | | | - | | | | | | | UBND huyện Cẩm Mỹ |
| 20 | Đường ấp 4 Sông Nhạn đi xã lộ 25 | CM | | | - | | | | | | | | | - | | | | | | | UBND huyện Cẩm Mỹ |
| III,2 | Một số dự án khác ... (kể cả các dự án trong danh mục trung hạn còn thiếu vốn) khi đủ điều kiện về hồ sơ | | | | - | | | | | | | | | - | | | | | | | - |
| a | Dự án Đường Bàu Trâm - Xuân Thọ, thành phố Long Khánh | | | 30100 | - | | | | | | | | | 500 | | | | | 500 | | UBND thành phố Long Khánh |

| STT | Danh mục dự án | ĐD XD | Tiến độ thực hiện | Tổng mức vốn đầu tư | Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020) | | | | | | Kế hoạch 2020 nguồn đấu giá đất | Điều chỉnh KH 2020 thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh | Nội dung điều chỉnh | Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh | | | | | | Kế hoạch 2020 nguồn đấu giá đất | Chủ đầu tư |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Giai đoạn 2019-2020 | Kế hoạch 2019 | trong đó: | | | Kế hoạch 2020 | | | | Giai đoạn 2019-2020 | Kế hoạch 2019 | trong đó: | | | Kế hoạch 2020 | | |
| | | | | | | | Nguồn NSTT | XSKT thu vượt năm 2018 | nguồn thu sử dụng đất | | | | | | | Nguồn NSTT | XSKT thu vượt năm 2018 | nguồn thu sử dụng đất | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=7+11 | 7=8+9+10 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15=16+20 | 16=17+18+19 +20 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 21 |
| N | **Các dự án triển khai từ nguồn đấu giá đất (bố trí vốn NSTT để lập hồ sơ dự án đầu tư, thiết kế bản vẽ thi công ) - chỉ thực hiện khi có nguồn vốn đấu giá đất và nguồn vốn khác** | | | | - | | | | | | | | | - | | | | | | | |
| 1 | **Thực hiện dự án** | | | | - | | | | | | | | | - | | | | | | | |
| 1 | Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500 (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán và huyện Xuân Lộc) | XL-ĐQ | 2019-2023 | 599.946 | **125.621** | **44.075** | **44.075** | **0** | **0** | **81.546** | **100.000** | | | **161.621** | **44.075** | **44.075** | **0** | **0** | **117.546** | **40.000** | - |
| | Trong đó | | | | - | | | | | | | | | - | | | | | | | - |
| a | Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện | | | | 125.621 | 44.075 | 44.075 | | | 81.546 | | 36.000 | | 161.621 | 44.075 | 44.075 | | | 117.546 | | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| b | Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Xuân Lộc thực hiện | | | | - | | 0 | | | | 60.000 | | (60.000) | - | | 0 | | | | - | UBND huyện Xuân Lộc |
| c | Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán thực hiện | | | | - | | 0 | | | | 40.000 | | | - | | 0 | | | | 40.000 | UBND huyện Định Quán |
| 2 | Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 (kể cả bồi thường do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện) | BH | tối đa 5 năm | 783.000 | **20.968** | **968** | **968** | **0** | **0** | **20.000** | **100.000** | **25.000** | | **45.968** | **968** | **968** | **0** | **0** | **45.000** | **1.000** | - |
| | Trong đó | | | | - | | | | | | | | | - | | | | | | | - |
| a | Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện | | | | 20.968 | 968 | 968 | | | 20.000 | | 25.000 | | 45.968 | 968 | 968 | | | 45.000 | | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| b | Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố thực hiện | | | | - | | | | | | 100.000 | | (99.000) | - | | | | | | 1.000 | UBND thành phố Biên Hòa |
| 3 | Xây dựng cầu Vàm Cái Sứt trên đường Hương lộ 2 nối dài (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND TP Biên Hòa thực hiện) | BH | tối đa 5 năm | 388.000 | **6.441** | **1.441** | **1.441** | **0** | **0** | **5.000** | **50.000** | | | **56.441** | **1.441** | **1.441** | **0** | **0** | **55.000** | **50.000** | - |
| | Trong đó | | | | - | | | | | | | | | - | | | | | | | - |
| a | Xây dựng cầu Vàm Cái Sứt trên đường Hương lộ 2 nối dài do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện | | | | 1.441 | 1.441 | 1.441 | | | | 50.000 | 50.000 | | 51.441 | 1.441 | 1.441 | | | 50.000 | 50.000 | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| b | Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố thực hiện | | | | 5.000 | | | | | 5.000 | | | | 5.000 | | | | | 5.000 | | UBND thành phố Biên Hòa |
| 4 | Cải tạo nâng cấp đường ĐT.768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư), gồm chi phí bồi thường do huyện Vĩnh Cửu thực hiện | VC | tối đa 5 năm | 671.200 | **70.684** | **684** | **684** | **0** | **0** | **70.000** | **100.000** | | | **162.353** | **684** | **684** | **0** | **0** | **161.669** | **100.000** | - |
| | Trong đó | | | | - | | | | | | | | | - | | | | | | | - |
| a | Cải tạo nâng cấp đường ĐT.768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện | | | | 70.684 | 684 | 684 | | | 70.000 | | 15.000 | 10.969 | 96.653 | 684 | 684 | | | 95.969 | | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| b | Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Vĩnh Cửu thực hiện | | | | - | | | | | | 100.000 | 58.700 | 7.000 | 65.700 | | | | | 65.700 | 100.000 | UBND huyện Vĩnh Cửu |
| 2 | **Các dự án đã có Chủ trương đầu tư được duyệt** | | | | - | | | | | | | | | - | | | | | | | |
| 1 | Nâng cấp đường Bảo Hòa - Long Khánh (ngân sách huyện thực hiện BTGPMB) - chỉ thực hiện khi đấu giá hai bên tuyến đường | XL | tối đa 5 năm | 114.005 | 2.000 | | | | | 2.000 | | | | 2.000 | | | | | 2.000 | | UBND huyện Xuân Lộc |
| 2 | Nâng cấp mở rộng đường Hùng Vương - Trần Phú. NST 50% - chỉ thực hiện khi đấu giá hai bên tuyến đường | XL | 2020-2024 | 273.872 | 783 | 783 | 783 | | | | | | | 783 | 783 | 783 | | | | | UBND huyện Xuân Lộc |
| 3 | Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu) | BH | tối đa 5 năm | 1.340.000 | 3.000 | | | | | 3.000 | | | 117.000 | 120.000 | | | | | 120.000 | | UBND thành phố Biên Hòa |
| 4 | Dự án xây dựng Công viên và kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu) | BH | tối đa 5 năm | 614.100 | 5.000 | | | | | 5.000 | | | (2.500) | 2.500 | | | | | 2.500 | | UBND thành phố Biên Hòa |
| 3 | **Các dự án duyệt chủ trương năm 2020 (giao UBND tỉnh giao chi tiết khi đủ điều kiện về hồ sơ)** | | | | **1.000** | **0** | **0** | **0** | **0** | **3.000** | | | | **1.000** | **0** | **0** | **0** | **0** | **3.900** | | |
| 5 | Dự án đường ven Sông Cái từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa | BH | tối đa 6 năm | 713.000 | 1.000 | | | | | 1.000 | | 400 | | 1.400 | | | | | 1.400 | | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 6 | Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Trơn (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu) | BH | tối đa 6 năm | 1.985.000 | 1.000 | | | | | 1.000 | | 500 | | 1.500 | | | | | 1.500 | | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |

| STT | Danh mục dự án | ĐĐ XD | Tiến độ thực hiện | Tổng mức vốn đầu tư | Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020) | | | | | | Kế hoạch 2020 nguồn đấu giá đất | Điều chỉnh KH 2020 thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh | Nội dung điều chỉnh | Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh | | | | | | Kế hoạch 2020 nguồn đấu giá đất | Chủ đầu tư |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Giai đoạn 2019-2020 | Kế hoạch 2019 | trong đó: | | | Kế hoạch 2020 | | | | Giai đoạn 2019-2020 | Kế hoạch 2019 | trong đó: | | | Kế hoạch 2020 | | |
| | | | | | | | Nguồn NSTT | XSKT thu vượt năm 2018 | nguồn thu sử dụng đất | | | | | | | Nguồn NSTT | XSKT thu vượt năm 2018 | nguồn thu sử dụng đất | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=7+11 | 7=8+9+10 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15=16+20 | 16=17+18+19 +20 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 21 |
| 7 | Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường ven sông cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa | BH | tối đa 6 năm | 3.247.000 | 500 | | | | | 500 | | | | 500 | | - | | | 500 | | UBND thành phố Biên Hòa |
| 8 | Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Trơn (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu) | BH | tối đa 6 năm | 1.146.000 | 500 | | | | | 500 | | | | 500 | | | | | 500 | | UBND thành phố Biên Hòa |

# Phụ lục III

## BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2019-2020 NGUỒN VỐN XỔ SỐ KIẾN THIẾT

*(Kèm theo Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh)*

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Tiến độ thực hiện | Tổng mức vốn đầu tư | Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020) | | | Điều chỉnh KH 2020 thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh | Nội dung điều chỉnh KH 2020 | Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh | | | Chủ đầu tư |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | 2019-2020 | Trong đó | | | | 2019-2020 | Trong đó | | |
| | | | | | | Thực hiện 2019 | 2020 | | | | Thực hiện 2019 | 2020 | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=7+8 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11=12+13 | 12 | 13 | 14 |
| | **Tổng số** | | | | **3.025.000** | **1.485.000** | **1.540.000** | **0** | **0** | **3.025.000** | **1.485.000** | **1.540.000** | - |
| **A** | **Thực hiện dự án** | | | | **1.471.511** | **855.449** | **616.062** | | | **1.442.490** | **855.449** | **587.041** | - |
| **I** | **Y tế** | | | | **469.234** | **221.511** | **247.723** | | | **438.595** | **221.511** | **217.084** | - |
| 1 | Dự án xây dựng khoa khám bệnh, cấp cứu và khu hành chính bệnh viên đa khoa Thống Nhất | BH | 2015-2018 | 116.280 | - | | | | | - | | | Bệnh viện đa khoa Thống Nhất |
| 2 | Trụ sở làm việc Ban bảo vệ sức khỏe | BH | 2016-2018 | 109.533 | - | | | | | - | | | Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh |
| 3 | Xây dựng khoa sơ sinh bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai | BH | 2016-2020 | 171.168 | 9.450 | 9.450 | | | | 9.450 | 9.450 | | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 4 | Trung tâm y tế dự phòng tỉnh đạt chuẩn Quốc Gia | BH | 2017-2019 | 109.999 | 16.429 | 16.429 | | | | 16.429 | 16.429 | | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 5 | Khối điều trị bệnh viện Thống Nhất | BH | 2017-2021 | 600.000 | 192.922 | 42.922 | 150.000 | | | 192.922 | 42.922 | 150.000 | Bệnh viện đa khoa Thống Nhất |
| 6 | Hệ thống xử lý nước thải bệnh viên 7B | BH | 2017-2019 | 26.314 | 18.378 | 18.378 | | | | 18.378 | 18.378 | | Bệnh viện quân y 7B |
| 7 | Trạm Y tế xã Nhân Nghĩa - huyện Cẩm Mỹ | CM | 2018-2020 | 11.316 | 4.600 | 4.600 | | | | 4.600 | 4.600 | | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 8 | Trạm Y tế xã Phú Bình - huyện Tân Phú | TP | 2018-2020 | 13.568 | 3.370 | 3.370 | | | | 3.370 | 3.370 | | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 9 | Trạm Y tế xã Lang Minh - huyện Xuân Lộc | XL | 2018-2020 | 9.716 | 6.155 | 6.000 | 155 | 328 | | 6.483 | 6.000 | 483 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 10 | Trạm Y tế xã Phước Khánh - huyện Nhơn Trạch | NT | 2018-2020 | 9.256 | 3.900 | 3.900 | | 140 | | 4.040 | 3.900 | 140 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 11 | Trạm Y tế xã Hiếu Liêm - huyện Vĩnh Cửu | VC | 2018-2010 | 13.523 | 5.500 | 5.500 | | | | 5.500 | 5.500 | | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 12 | Trạm Y tế xã Tân Bình - huyện Vĩnh Cửu | VC | 2018-2010 | 12.987 | 5.100 | 5.100 | | | | 5.100 | 5.100 | | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 13 | Trạm Y tế xã Phú Tân - huyện Định Quán | ĐQ | 2018-2020 | 12.305 | 5.525 | 5.400 | 125 | | | 5.525 | 5.400 | 125 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 14 | Trạm Y tế xã Trung Hòa - huyện Trảng Bom | TB | 2018-2020 | 9.596 | 6.555 | 6.400 | 155 | | | 6.555 | 6.400 | 155 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 15 | Trạm Y tế xã Bàu Sen - thị xã Long Khánh | LK | 2018-2020 | 10.250 | 4.300 | 4.300 | | | | 4.300 | 4.300 | | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 16 | Hệ thống công nghệ thông tin khoa khám bệnh - cấp cứu và khu hành chính mới Bệnh viện đa khoa Thống Nhất (nguồn quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Bệnh viện là 5 tỷ + ngân sách tỉnh) | BH | 2018-2020 | 15.860 | - | | | | | - | | | Bệnh viện Đa khoa Thống Nhất |
| 17 | Xây dựng Trung tâm Pháp y và Trung tâm Giám định y khoa tỉnh (dự án tạm ngưng) | BH | 2018-2022 | 52.004 | - | | | | | - | | | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 18 | Trạm Y tế xã Phước Tân - Tp. Biên Hòa | BH | 2019-2021 | 9.291 | 350 | 250 | 100 | (100) | | 250 | 250 | - | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 19 | Trạm Y tế xã Tân Hạnh - Tp. Biên Hòa | BH | 2019-2021 | 9.653 | 4.967 | 3.000 | 1.967 | | | 4.967 | 3.000 | 1.967 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Tiến độ thực hiện | Tổng mức vốn đầu tư | Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020) | | | Điều chỉnh KH 2020 thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh | Nội dung điều chỉnh KH 2020 | Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh | | | Chủ đầu tư |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | 2019-2020 | Trong đó | | | | 2019-2020 | Trong đó | | |
| | | | | | | Thực hiện 2019 | 2020 | | | | Thực hiện 2019 | 2020 | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=7+8 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11=12+13 | 12 | 13 | 14 |
| 20 | Trạm Y tế P. An Bình - TP. Biên Hòa | BH | 2019-2021 | 11.940 | 3.866 | 400 | 3.466 | (1.615) | | 2.251 | 400 | 1.851 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 21 | Trạm Y tế Phường Thống Nhất - Tp. Biên Hòa, | BH | 2019-2021 | 8.544 | 400 | 300 | 100 | (100) | | 300 | 300 | - | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 22 | Trạm Y tế Phường Bình Đa - Tp. Biên Hòa | BH | 2019-2021 | 7.566 | 300 | 200 | 100 | | | 300 | 200 | 100 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 23 | Trạm Y tế xã An Hòa - Tp. Biên Hòa | BH | 2019-2021 | 9.688 | 400 | 300 | 100 | | | 400 | 300 | 100 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 24 | Trạm Y tế xã Suối Cao - huyện Xuân Lộc | XL | 2019-2021 | 13.922 | 6.672 | 5.000 | 1.672 | (150) | | 6.522 | 5.000 | 1.522 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 25 | Trạm Y tế xã Bảo Quang - thị xã Long Khánh | LK | 2019-2021 | 11.597 | 2.600 | 100 | 2.500 | | (300) | 2.300 | 100 | 2.200 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 26 | Trạm Y tế xã Bảo Vinh - thị xã Long Khánh | LK | 2019-2021 | 13.127 | 8.360 | 4.000 | 4.360 | (1.535) | | 6.825 | 4.000 | 2.825 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 27 | Trạm Y tế xã Thanh Bình - huyện Trảng Bom | TB | 2019-2021 | 13.905 | 7.510 | 5.000 | 2.510 | (335) | | 7.175 | 5.000 | 2.175 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 28 | Trạm Y tế xã Phú Lâm - huyện Tân Phú | TP | 2019-2021 | 16.443 | 3.770 | 500 | 3.270 | (993) | | 2.777 | 500 | 2.277 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 29 | Trạm Y tế xã Phú Trung - huyện Tân Phú | TP | 2019-2021 | 14.687 | 200 | 100 | 100 | | | 200 | 100 | 100 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 30 | Trạm Y tế xã Nam Cát Tiên - huyện Tân Phú | TP | 2019-2021 | 15.625 | 7.459 | 5.000 | 2.459 | | | 7.459 | 5.000 | 2.459 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 31 | Trạm Y tế xã Phú Lập - huyện Tân Phú (dự án ngừng thực hiện) | TP | 2019-2021 | 11.014 | - | | | | | - | | | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 32 | Trạm Y tế xã Tà Lài - huyện Tân Phú | TP | 2019-2021 | 11.285 | 9.409 | 5.000 | 4.409 | (109) | | 9.300 | 5.000 | 4.300 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 33 | Trạm Y tế xã La Ngà - huyện Định Quán | ĐQ | 2019-2021 | 17.607 | 8.300 | 5.000 | 3.300 | (900) | | 7.400 | 5.000 | 2.400 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 34 | Trạm Y tế xã Long Thọ - Nhơn Trạch | NT | 2019-2021 | 6.428 | 4.419 | 3.000 | 1.419 | (370) | | 4.049 | 3.000 | 1.049 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 35 | Trạm y tế xã Thanh Sơn huyện Định Quán | ĐQ | 2019-2021 | 14.923 | 8.600 | 2.200 | 6.400 | | | 8.600 | 2.200 | 6.400 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 36 | Trạm Y tế xã Phước An - huyện Nhơn Trạch | NT | 2019-2021 | 13.009 | 400 | 300 | 100 | (100) | | 300 | 300 | - | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 37 | Trạm Y tế xã Bình Hòa - huyện Vĩnh Cửu | VC | 2019-2021 | 10.353 | 200 | 0 | 200 | | | 200 | 0 | 200 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 38 | Trạm Y tế xã Mã Đà - huyện Vĩnh Cửu | VC | 2019-2021 | 15.246 | 8.900 | 4.000 | 4.900 | (489) | (1.311) | 7.100 | 4.000 | 3.100 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 39 | Dự án Trang thiết bị phục hồi chức năng vật lý trị liệu của Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh | BH | 2019-2021 | 7.056 | 6.700 | | 6.700 | | (6.700) | - | | - | Bệnh viện đa khoa Đồng Nai |
| 40 | Dự án mua sắm trang thiết bị y tế bổ sung cho Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai phục vụ đề án bệnh viện vệ tinh của Bệnh viện Nhi đồng 2 thành phố Hồ Chí Minh tại tỉnh Đồng Nai (Ngân sách TW 15 tỷ + NST) | BH | 2017-2020 | 45.000 | - | | | | | - | | | Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai |
| 41 | Dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai | BH | Tối đa 3 năm | 31013 | 12.000 | | 12.000 | (2.000) | (1.000) | 9.000 | | 9.000 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 42 | Dự án xây dựng khu khám và thẩm mỹ Bệnh viện Da liễu Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) | BH | tối đa 03 năm | 31.770 | 29.000 | 9.000 | 20.000 | | (10.000) | 19.000 | 9.000 | 10.000 | Bệnh viện Da liễu Đồng Nai |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Tiến độ thực hiện | Tổng mức vốn đầu tư | Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020) | | | Điều chỉnh KH 2020 thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh | Nội dung điều chỉnh KH 2020 | Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh | | | Chủ đầu tư |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Trong đó | | | | | Trong đó | | |
| | | | | | 2019-2020 | Thực hiện 2019 | 2020 | | | 2019-2020 | Thực hiện 2019 | 2020 | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=7+8 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11=12+13 | 12 | 13 | 14 |
| 43 | Dự án Chẩn đoán nhanh và sơ cấp cứu cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) | ĐN | tối đa 3 năm | 31.525 | 28.951 | 28.951 | | | | 28.951 | 28.951 | | Sở Y tế |
| 44 | Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Phổi tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) | BH | tối đa 03 năm | 30.648 | 15.000 | | 15.000 | (3.000) | | 12.000 | | 12.000 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 45 | Dự án Một số giải pháp tăng cường năng lực kiểm nghiệm thực phẩm cho Trung tâm Kiểm nghiệm tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư), dự án ngưng thực hiện | ĐN | 2019-2023 | 136.541 | 156 | | 156 | | | 156 | | 156 | Sở Y tế |
| 46 | Dự án sửa chữa nâng cấp hệ thống điện, trạm biến áp và hệ thống chiếu sáng của Bệnh viện quân y 7B | BH | 2018-2020 | 17.018 | 8.161 | 8.161 | | | | 8.161 | 8.161 | | Bệnh viện quân y 7B |
| **II** | **Giáo dục - đào tạo** | | | | **237.667** | **206.828** | **30.839** | | | **236.583** | **206.828** | **29.755** | - |
| 1 | Sửa chữa một số hạng mục trường THPT Nguyễn Hữu Cảnh thành phố Biên Hòa (chuyển sang nguồn sự nghiệp) | BH | 2018-2020 | 6.037 | - | | | | | - | | | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 2 | Xây dựng Trường THPT Chu Văn An | BH | 2016-2019 | 129.233 | 8.500 | 8.500 | - | | | 8.500 | 8.500 | - | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 3 | Xây dựng Trường THPT Lê Hồng Phong | BH | 2016-2018 | 79.068 | 6.000 | 1.000 | 5.000 | (1.900) | | 4.100 | 1.000 | 3.100 | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 4 | Dự án Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe loại I (tại huyện Trảng Bom) | TB | đến 2020 | 182.129 | 23.901 | 23.901 | - | | | 23.901 | 23.901 | - | Trường Trung cấp nghề giao thông vận tải |
| 5 | Dự án đầu tư thí điểm trường học tiên tiến hiện đại tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020 | ĐN | 2017-2021 | 499.000 | 78.000 | 78.000 | - | 7.300 | 2.690 | 87.990 | 78.000 | 9.990 | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 6 | Sửa chữa cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất trường THPT Sông Ray, Cẩm Mỹ | CM | 2016-2018 | 35.304 | 2.100 | | 2.100 | (300) | | 1.800 | | 1.800 | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 7 | Xây dựng trường thực hành sư phạm thuộc trường Đại học Đồng Nai | BH | 2017-2019 | 67.531 | - | | | | | - | | | Trường Đại học Đồng Nai |
| 8 | Trường THPT Kiệm Tân | TN | 2017-2019 | 45.013 | - | | | | | - | | | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 9 | Cải tạo sửa chữa trường Đoàn kết | ĐQ | 2017-2019 | 47.412 | - | | | | | - | | | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 10 | Đầu tư Trang thiết bị tối thiểu cho các trường mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2017-2020 | ĐN | 2017-2020 | 196.138 | 439 | | 439 | (439) | | - | | - | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 11 | Khối tiểu học và mầm non của trường Phổ thông thực hành sư phạm thuộc trường Đại học Đồng Nai | BH | 2017-2021 | 66.400 | 15.634 | 15.634 | | | | 15.634 | 15.634 | | Trường Đại học Đồng Nai |
| 12 | Khối lớp học 12 phòng và 3 phòng học chức năng, sửa chữa trường THPT Trị An | VC | 2017-2019 | 29.714 | 4.000 | 4.000 | | | | 4.000 | 4.000 | | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 13 | Nâng cao chất lượng dạy nghề phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020 (trong đó có vốn của 02 trường là 1,2 tỷ đồng). | BH | 2017-2021 | 149.200 | 28.663 | 28.663 | | | | 28.663 | 28.663 | | Sở Lao động và Thương binh xã hội |
| 14 | Dự án Sửa chữa, cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Vĩnh Cửu, huyện Vĩnh Cửu | VC | 2019-2022 | 34.262 | 26.150 | 8.000 | 18.150 | (9.835) | 1.400 | 17.715 | 8.000 | 9.715 | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Tiến độ thực hiện | Tổng mức vốn đầu tư | Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020) | | | Điều chỉnh KH 2020 thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh | Nội dung điều chỉnh KH 2020 | Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh | | | Chủ đầu tư |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | 2019-2020 | Trong đó | | | | 2019-2020 | Trong đó | | |
| | | | | | | Thực hiện 2019 | 2020 | | | | Thực hiện 2019 | 2020 | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=7+8 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11=12+13 | 12 | 13 | 14 |
| 15 | Sửa chữa, cải tạo ký túc xá sinh viên trường Đại học Đồng Nai cơ sở 1 | BH | 2017-2019 | 21.834 | - | | | | | - | | | Trường Đại học Đồng Nai |
| 16 | Sửa chữa, cải tạo trường THPT Phú Ngọc | ĐQ | 2018-2020 | 38.000 | 16.150 | 13.000 | 3.150 | | | 16.150 | 13.000 | 3.150 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 17 | Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học Trường chính trị tỉnh Đồng Nai | BH | 2018-2020 | 5.864 | 400 | 400 | | | | 400 | 400 | | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 18 | Dự án xây dựng mới 12 phòng học Trường trung học phổ thông Long Phước, huyện Long Thành | LT | 2018-2020 | 14510 | 5.900 | 5.900 | | | | 5.900 | 5.900 | | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 19 | Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Long Khánh thành Trường THPT chuyên Long Khánh | LK | 2018-2020 | 33.616 | 12.500 | 10.500 | 2.000 | | | 12.500 | 10.500 | 2.000 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 20 | Dự án nâng cấp xưởng thực hành và xây dựng 08 phòng học Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Đồng Nai (Ngân sách tỉnh 5 tỷ + kinh phí Trường 3 tỷ) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) | LT | tối đa 03 năm | 8.091 | 5.000 | 5.000 | | | | 5.000 | 5.000 | | Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Đồng Nai |
| 21 | Hệ thống thông tin quản lý trường đại học Đồng Nai | BH | 2018-2020 | 4.903 | 4.330 | 4.330 | | | | 4.330 | 4.330 | | Trường đại học Đồng Nai |
| **III** | **Văn hóa xã hội** | | | | **421.482** | **303.482** | **118.000** | | | **379.484** | **303.482** | **76.002** | - |
| 1 | Dự án mở rộng, tu bổ tôn tạo di tích đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh | BH | 2018-2022 | 146.000 | 88.942 | 31.942 | 57.000 | (39.498) | | 49.444 | 31.942 | 17.502 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 2 | Làng Văn hoá Đồng bào Chơro xã Bảo Vinh | LK | 2018-2021 | 67.079 | 33.500 | 15.500 | 18.000 | 2.500 | | 36.000 | 15.500 | 20.500 | UBND thành phố Long Khánh |
| 3 | Công viên cây xanh thị xã Long Khánh | LK | 2017-2021 | 62.976 | 21.927 | 9.927 | 12.000 | (2.500) | | 19.427 | 9.927 | 9.500 | UBND thành phố Long Khánh |
| 4 | Trang thiết bị cho hệ thống trung tâm lưu trữ, kiểm duyệt dữ liệu truyền hình | BH | 2017-2019 | 17.284 | - | | | | | - | | | Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai |
| 5 | Trang thiết bị số hóa cho phòng tổng khống chế các kênh truyền hình | BH | 2017-2019 | 17.106 | - | | | | | - | | | Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai |
| 6 | Trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, sản xuất chương trình cho 01 Studio truyền hình | BH | 2017-2019 | 17.076 | - | | | | | - | | | Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai |
| 7 | Nhà thi đấu đa năng huyện Định Quán (NST hỗ trợ 100% xây lắp) | ĐQ | 2017-2019 | 86.467 | - | | | | | - | | | UBND huyện Định Quán |
| 8 | Xây dựng Nhà ở vận động viên và cải tạo, nâng cấp cảnh quan toàn khu Trung tâm Thể dục thể thao tỉnh | BH | 2018-2020 | 19.963 | 7.427 | 7.427 | | | | 7.427 | 7.427 | | Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao |
| 9 | Xây dựng mới Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Đồng Nai | XL | 2018-2022 | 300.000 | 168.000 | 168.000 | - | 6.000 | | 174.000 | 168.000 | 6.000 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 10 | Dự án Tuyến đường vào cơ sở tiếp nhận, quản lý, cai nghiện phục hồi cho người nghiện ma túy tỉnh Đồng Nai (cơ sở mới) (NST phần XL 8,3 tỷ, còn lại NSH) | XL | 2018-2020 | 10.739 | - | | | | | - | | | UBND huyện Xuân Lộc |
| 11 | Trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, sản xuất chương trình cho studio ca nhạc 108 m2 (5 tỷ sự nghiệp phát triển của Đài PTTH + 15 tỷ ngân sách) | BH | 2018-2020 | 20.000 | 15.000 | 15.000 | | | | 15.000 | 15.000 | | Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Tiến độ thực hiện | Tổng mức vốn đầu tư | Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020) | | | Điều chỉnh KH 2020 thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh | Nội dung điều chỉnh KH 2020 | Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh | | | Chủ đầu tư |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | 2019-2020 | Trong đó | | | | 2019-2020 | Trong đó | | |
| | | | | | | Thực hiện 2019 | 2020 | | | | Thực hiện 2019 | 2020 | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=7+8 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11=12+13 | 12 | 13 | 14 |
| 12 | Trang thiết bị hệ thống camera, thiết bị sản xuất chương trình cho nhà hát truyền hình 400 chỗ ngồi (5 tỷ sự nghiệp phát triển của Đài PTTH + 20 tỷ ngân sách) | BH | 2018-2020 | 25.000 | 20.000 | 20.000 | | | | 20.000 | 20.000 | | Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai |
| 13 | Khu văn hóa thể dục thể thao huyện Tân Phú (đã đầu tư 1 số hạng mục Nhà thi đấu, san nền, cổng tường rào), NST đầu tư xây lắp + thiết bị khoảng 40 tỷ, phần còn lại kêu gọi XHH (hồ bơi, sân bóng đá, đường chạy, khu nhảy cao, nhảy xa…) | TP | 2018-2022 | 51.888 | 28.851 | 20.851 | 8.000 | | (4.000) | 24.851 | 20.851 | 4.000 | UBND huyện Tân Phú |
| 14 | Xây dựng Nhà triển lãm và Văn phòng Trung tâm văn hóa thể thao thị xã Long Khánh | LK | 2019-2021 | 8.700 | - | | | | | - | | | UBND thành phố Long Khánh |
| 15 | Xây dựng nhà ở và hạ tầng khu khu đồng bào dân tộc xã Phú Bình | TP | 2019-2021 | 15.000 | 500 | | 500 | | | 500 | | 500 | UBND huyện Tân Phú |
| 16 | Xây dựng nhà ở và hạ tầng khu khu đồng bào dân tộc xã Phú Sơn | TP | 2019-2021 | 2.869 | 2.500 | | 2.500 | | (1.500) | 1.000 | | 1.000 | UBND huyện Tân Phú |
| 17 | Dự án Trung tâm tổ chức sự kiện huyện Tân Phú | TP | 2019-2021 | 19025 | 12.000 | | 12.000 | | (3.000) | 9.000 | | 9.000 | UBND huyện Tân Phú |
| 18 | Dự án xây dựng Nhà văn hóa dân tộc Mường huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) | ĐQ | tối đa 03 năm | 9.768 | 7.835 | 7.835 | | | | 7.835 | 7.835 | | UBND huyện Định Quán |
| 19 | Xây dựng Đền thờ liệt sỹ huyện Xuân Lộc (NST 17,378 tỷ + NSH + XHH) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) | XL | 2018-2020 | 30.585 | 15.000 | 7.000 | 8.000 | | | 15.000 | 7.000 | 8.000 | UBND huyện Xuân Lộc |
| 20 | Trang thiết bị cho 04 phòng thu âm phát thanh - Đài truyền hình | BH | 2018-2020 | 6.000 | - | | | | | - | | | Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai |
| **IV** | **Các lĩnh vực khác** | | | | **311.618** | **92.118** | **219.500** | | | **356.318** | **92.118** | **264.200** | |
| 1 | Dự án Trồng và khôi phục rừng cây gỗ lớn bản địa vùng chiến khu Đ, giai đoạn 2018-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) - chuyển sang nguồn vốn sự nghiệp | VC | tối đa 03 năm | 19.895 | - | | - | | | - | | - | Khu Bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai |
| 2 | Dự án phát triển lâm nghiệp của Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú, giai đoạn 2016-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) | TP | tối đa 03 năm | 15.639 | 14.000 | 3.500 | 10.500 | | (4.800) | 9.200 | 3.500 | 5.700 | Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú |
| 3 | Dự án xây dựng bổ sung, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống mạng tại Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) | BH | tối đa 03 năm | 9.850 | 9.129 | 129 | 9.000 | | | 9.129 | 129 | 9.000 | Bộ chỉ huy quân sự tỉnh |
| 4 | Dự án Nút giao thông giữa đường ĐT 765 với Quốc lộ 1 (ngã ba Suối Cát), huyện Xuân Lộc (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) | XL | tối đa 03 năm | 68.730 | 30.370 | 15.370 | 15.000 | | | 30.370 | 15.370 | 15.000 | UBND huyện Xuân Lộc |
| 5 | Dự án xây dựng Tuyến thoát nước ngoài hàng rào khu công nghiệp Dầu Giây huyện Thống Nhất (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) | TN | tối đa 03 năm | 31.715 | 25.000 | 11.000 | 14.000 | | 2.500 | 27.500 | 11.000 | 16.500 | UBND huyện Thống Nhất |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Tiến độ thực hiện | Tổng mức vốn đầu tư | Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020) | | | Điều chỉnh KH 2020 thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh | Nội dung điều chỉnh KH 2020 | Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh | | | Chủ đầu tư |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | 2019-2020 | Trong đó | | | | 2019-2020 | Trong đó | | |
| | | | | | | Thực hiện 2019 | 2020 | | | | Thực hiện 2019 | 2020 | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=7+8 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11=12+13 | 12 | 13 | 14 |
| 6 | Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Nguyễn Trãi, thị xã Long Khánh (NST 50% + NSH 50%) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) | LK | tối đa 03 năm | 55.991 | 14.200 | 0 | 14.200 | | | 14.200 | 0 | 14.200 | UBND thành phố Long Khánh |
| 7 | Đường giao thông vào ấp Bằng Lăng, xã Xuân Tâm huyện Xuân Lộc (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) | XL | tối đa 03 năm | 36.993 | 34.300 | 8.000 | 26.300 | | | 34.300 | 8.000 | 26.300 | UBND huyện Xuân Lộc |
| 8 | Dự án đầu tư Xây dựng cầu Thanh Sơn, huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) | ĐQ | tối đa 05 năm | 138.035 | 1.000 | 1.000 | - | | | 1.000 | 1.000 | - | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 9 | Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) | ĐQ | tối đa 05 năm | 349.586 | 16.600 | 1.600 | 15.000 | 35.000 | | 51.600 | 1.600 | 50.000 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 10 | Dự ánNâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cổ từ km1+600 đến km7+300 huyện Tân Phú và Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) | TP+ĐQ | tối đa 05 năm | 131.500 | 16.300 | 1.300 | 15.000 | 15.000 | | 31.300 | 1.300 | 30.000 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 11 | Cải tạo nâng cấp mở rộng đường Trảng Bom - Cây Gáo, huyện Trảng Bom (ngân sách tỉnh 50%) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) | TB | 2019-2023 | 125000 | 57.000 | 3.500 | 53.500 | | | 57.000 | 3.500 | 53.500 | UBND huyện Trảng Bom |
| 12 | Dự án Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Định Quán | ĐQ | tối đa 05 năm | 91.092 | 44.644 | 24.644 | 20.000 | | | 44.644 | 24.644 | 20.000 | UBND huyện Định Quán |
| 13 | Dự án xây dựng hàng rào nhà tạm giữ Công an huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) | ĐQ | tối đa 03 năm | 11.616 | 9.500 | 9.500 | | | | 9.500 | 9.500 | | UBND huyện Định Quán |
| 14 | Dự án xây dựng văn phòng ổn định nơi làm việc một số đơn vị trực thuộc Sở Giao thông Vận tải (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) | BH | tối đa 03 năm | 48292 | 17.000 | | 17.000 | | (3.000) | 14.000 | | 14.000 | Sở Giao thông Vận tải |
| **V** | **Hoàn trả tạm ứng kho bạc nhà nước năm 2010** | | | | - | | | | | - | | | - |
| **VI** | **Bố trí vốn thanh toán sau quyết toán đối với các dự án thuộc ngành giáo dục, đào tạo; y tế; văn hóa xã hội** | | | | **22.575** | **12.575** | **10.000** | | | **22.575** | **12.575** | **10.000** | - |
| **VII** | **Kết dư chuyển sang 2019 (phân bổ chi tiết theo kế hoạch hằng năm, ghi chú: Hỗ trợ cho huyện 40 tỷ đồng)** | | | | - | | | | | - | | | - |
| | Do tỉnh giao chỉ tiêu | | | | **31.510** | **31.510** | | | | **31.510** | **31.510** | | |
| | Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện | | | | - | | | | | - | | | |
| **F** | **Lập chủ trương đầu tư và chuẩn bị đầu tư (ủy quyền UBND tỉnh giao chi tiết khi đủ điều kiện về hồ sơ)** | | | | **4.350** | **0** | **4.350** | | | **15.950** | **0** | **15.950** | - |
| 1 | Dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường nội bộ, vỉa hè, mương thoát nước và sân khu dạy học trường Đại học Đồng Nai | BH | tối đa 3 năm | 13.993 | 450 | | 450 | 3.500 | | 3.950 | | 3.950 | Trường Đại học Đồng Nai |
| 2 | Cải tạo, nâng cấp, làm mới một số hạng mục đã xuống cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai | BH | tối đa 3 năm | 14.730 | 500 | | 500 | | | 500 | | 500 | Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Tiến độ thực hiện | Tổng mức vốn đầu tư | Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020) | | | Điều chỉnh KH 2020 thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh | Nội dung điều chỉnh KH 2020 | Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh | | | Chủ đầu tư |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | 2019-2020 | Trong đó | | | | 2019-2020 | Trong đó | | |
| | | | | | | Thực hiện 2019 | 2020 | | | | Thực hiện 2019 | 2020 | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=7+8 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11=12+13 | 12 | 13 | 14 |
| 3 | Sửa chữa cải tạo sân vận động tỉnh | | tối đa 3 năm | 11.769 | 500 | | 500 | | | 500 | | 500 | Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao |
| 4 | Xây dựng hệ thống hàng rào sân, đường dạo bộ kết hợp tập thể dục thể thao của người dân xung quanh Sân vận động tỉnh | | tối đa 3 năm | 14.759 | 400 | | 400 | 4.500 | | 4.900 | | 4.900 | Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao |
| 5 | Xây dựng đường dây trung thế, nâng cấp đường dây hạ thế ngầm, MCCB đảm bảo đáp ứng cho trạm biến áp 1.000KVA tại Sân vận động tỉnh hệ thống hàng rào sân, đường dạo bộ kết hợp tập thể dục thể thao | | tối đa 3 năm | 13.970 | 500 | | 500 | 4.500 | | 5.000 | | 5.000 | Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao |
| 6 | Sửa chữa, cải tạo Ký túc xá (cũ) thành 08 phòng lớp học đạt tiêu chuẩn, làm mới sân, đường, điện tổng thể Trường Trung cấp văn hóa nghệ thuật Đồng Nai | | tối đa 3 năm | 14.000 | 400 | | 400 | | | 400 | | 400 | Truường Trung cấp văn hóa nghệ thuật Đồng Nai |
| 7 | Cải tạo Trung tâm y tế huyện Long Thành | | | 12.611 | 400 | | 400 | | (300) | 100 | | 100 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 8 | Sửa chữa, cải tạo Trung tâm y tế huyện Định Quán | | | 10.790 | 400 | | 400 | | (300) | 100 | | 100 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 9 | Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ | | tối đa 5 năm | 92.447 | 400 | | 400 | | (300) | 100 | | 100 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 10 | Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện và hệ thống phòng cháy chữa cháy Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao | | tối đa 3 năm | 14.576 | 400 | | 400 | | | 400 | | 400 | Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao Đồng Nai |
| | **Dự án đã được UBND tỉnh chấp thuận cho lập hồ sơ chủ trương đầu tư** | | | | **1.700** | | **1.700** | | | **1.700** | | **1.700** | - |
| **D** | **Dự phòng bổ sung các dự án cấp bách, thiếu vốn kế hoạch đối với các dự án có trong kế hoạch trung hạn 2016-2020, ủy quyền UBND tỉnh phân bổ chi tiết khi đủ điều kiện về hồ sơ và hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện khi đủ điều kiện về hồ sơ** | | | | **122.563** | | **122.563** | **(12.500)** | **(91.363)** | | | | - |
| 1 | Bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan (do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện) | BH | 2016-2020 | | | | | | 15.000 | 15.000 | | 15.000 | UBND thành phố Biên Hòa |
| 2 | Bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Cải tạo nâng cấp đường ĐT,768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT,767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu (do UBND huyện Vĩnh Cửu thực hiện) | VC | Tối đa 5 năm | | | | | | 93.000 | 93.000 | | 93.000 | UBND huyện Vĩnh Cửu |
| 3 | Nâng cấp Hệ thống Hội nghị truyền hình Công an tỉnh | BH | tối đa 3 năm | 8.732 | | | | | 123 | 123 | | 123 | Công an tỉnh |
| 4 | Dự án đầu tư mới 01 xe truyền hình màu lưu động theo chuẩn HD cho Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Nai (NST tối đa 25 tỷ đồng, phần còn lại thuộc nguồn vốn của Đài) | BH | tối đa 3 năm | 35.000 | | | | | 100 | 100 | | 100 | Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Tiến độ thực hiện | Tổng mức vốn đầu tư | Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020) | | | Điều chỉnh KH 2020 thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh | Nội dung điều chỉnh KH 2020 | Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh | | | Chủ đầu tư |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | 2019-2020 | Trong đó | | | | 2019-2020 | Trong đó | | |
| | | | | | | Thực hiện 2019 | 2020 | | | | Thực hiện 2019 | 2020 | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=7+8 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11=12+13 | 12 | 13 | 14 |
| 5 | *Hỗ trợ xã hội giao thông nông thôn năm 2020 (đợt 2)* | | | | | | | | 13.061 | 13.061 | | 13.061 | UBND huyện Vĩnh Cửu |
| 4 | **Dự phòng còn lại** | | | | | | | | | 18.700 | | 18.700 | - |
| **E** | **Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện thực hiện các dự án giáo dục (năm 2019 đợt 1 là 74 tỷ, đợt 2 là 40 tỷ, phần còn lại kết dư sang năm 2020)** | | | | **298.000** | **114.000** | **184.000** | | | **298.000** | **114.000** | **184.000** | - |
| **F** | **Phân cấp cho cấp huyện giao chỉ tiêu kế hoạch hằng năm (kể cả hỗ trợ phần hụt theo quyết định số 40 của Thủ tướng)** | | | | 791.076 | **395.551** | **395.525** | | | 791.076 | **395.551** | **395.525** | - |
| G | Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện thực hiện các dự án XHH giao thông nông thôn | | | | 240.000 | 120.000 | 120.000 | | | 240.000 | 120.000 | 120.000 | - |
| **H** | **Hỗ trợ các dự án đã thẩm định nguồn vốn** | | | | **95.800** | **0** | **95.800** | | | **95.800** | **0** | **95.800** | - |
| **1** | **Ngành giáo dục** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Trường mầm non Long Giao huyện Cẩm Mỹ | | CM | | 20.800 | | 20.800 | | | 20.800 | | 20.800 | UBND huyện Cẩm Mỹ |
| 2 | Trường mầm non Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ | | CM | | 15.000 | | 15.000 | | | 15.000 | | 15.000 | UBND huyện Cẩm Mỹ |
| 3 | Các dự án khác khi đủ điều kiện | | | | - | | - | | | - | | - | - |
| **2** | **Các lĩnh vực khác** | | | | - | | | | | - | | | |
| 1 | Đường 30/4 xã Bàu Hàm | | TB | | 30.000 | | 30.000 | | | 30.000 | | 30.000 | UBND huyện Trảng Bom |
| 2 | Dự án sửa chữa, nâng cấp tuyến đường từ xã Đắc Lua đi huyện Đăng Hà, huyện Tân Phú | | | | 30.000 | | 30.000 | | | 30.000 | | 30.000 | UBND huyện Tân Phú |

**Phụ lục IV**

**BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2016-2020**

**Nguồn vốn đầu tư các chương trình mục tiêu từ nguồn ngân sách Trung ương (kể cả vốn nước ngoài cấp phát từ ngân sách trung ương) và nguồn vốn trái phiếu Chính phủ**

*(Kèm theo Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh)*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Tiến độ thực hiện | Kế hoạch 2016-2020 theo Nghị quyết 07/2020/NQ-HĐND | Nội dung điều chỉnh | Kế hoạch 2016-2020 sau điều chỉnh | Chủ đầu tư |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| | **Tổng số** | | | | **19.082.156** | **(230.464)** | **18.851.692** | |
| **A** | **NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU TỪ NGUỒN NSTW** | | | | **351.692** | | **351.692** | |
| **I** | **HỖ TRỢ NHÀ Ở CHO NGƯỜI CÓ CÔNG THEO QĐ 22/QĐ-TTG (kể cả dự phòng 10% là 2,619 tỷ đồng theo số Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo tại Văn bản số 8759/BKHĐT-TH ngày 25/10/2017)** | | | | **26.192** | | **26.192** | |
| **II** | **CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU** | | | | **325.500** | | **325.500** | |
| **1** | **Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội các vùng** | | | | **214.950** | | **214.950** | |
| 1 | Dự án Xây dựng cầu Hóa An | TP BH | HL93 | 2010-2014 | 35.706 | | 35.706 | |
| 2 | Dự án đường hương lộ 10 từ ranh giới huyện Long Thành và huyện Cẩm Mỹ đến vị trí giao với đường tỉnh ĐT 769 (đoạn 2) | LT-CM-TN | 11,2Km | 2015-2020 | 179.244 | | 179.244 | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| **2** | **Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững** | | | | **50.550** | | **50.550** | |
| 1 | Dự án khẩn cấp bảo tồn voi tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014-2020 (hoàn trả vốn ứng trước trong năm 2014 là 10 tỷ đồng) | tỉnh Đồng Nai | | 2014-2020 | 30.000 | | 30.000 | Chi cục kiểm lâm |
| 2 | Dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 – 2020 | tỉnh Đồng Nai | | 2016-2020 | 20.550 | | 20.550 | Chi cục kiểm lâm |
| **3** | **Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội** | | | | **45.000** | | **45.000** | |
| 1 | Dự án xây dựng trung tâm công tác xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Nai | | | | 45.000 | | 45.000 | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| **4** | **Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương** | | | | **15.000** | | **15.000** | |
| 1 | Mua sắm trang thiết bị y tế bổ sung cho bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai theo đề án bệnh viện vệ tinh của Bệnh viện Nhi đồng Thành phố Hồ Chí Minh | BH | | 2018-2020 | 15.000 | | 15.000 | Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai |
| **B** | **NGUỒN VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ** | | | | **18.500.000** | | **18.500.000** | |
| | **Dự án quan trọng quốc gia** | | | | | | | |
| | Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành | Long Thành | | 2018-2022 | 18.500.000 | | 18.500.000 | |
| | -Sở Tài nguyên Môi trường | | | | | | | |
| | -UBND huyện Long Thành | | | | | | | |
| | -Sở Lao động thương binh và xã hội | | | | | | | |
| | -Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh | | | | | | | |
| **C** | **NGUỒN VỐN NƯỚC NGOÀI CẤP PHÁT TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG** | | | | **230.464** | | **0** | |
| | Dự án hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa, giai đoạn 1 | BH | | | 230.464 | (230.464) | 0 | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |

# Phụ lục V

**Biểu Kế hoạch đầu tư công năm 2017 và giai đoạn 2018-2020 nguồn vốn tăng thu ngân sách địa phương để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết 07/2020/NQ-HĐND**

*(Kèm theo Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh)*

*ĐVT: triệu đồng*

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Tiến độ thực hiện | Tổng mức vốn đầu tư | Kế hoạch 2017 | Giai đoạn 2018-2020 | | | Chủ đầu tư |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tổng số | Năm 2018 | giai đoạn 2019-2020 | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=8+9 | 8 | 9 | 10 |
| **I** | **Thực hiện dự án** | - | | | **92.000** | **308.000** | **179.344** | **128.656** | - |
| | **Y tế** | - | - | | **92.000** | **0** | | | - |
| | **Công trình chuyển tiếp** | - | - | | **92.000** | **0** | | | - |
| 1 | Bệnh viện đa khoa khu vực Xuân Lộc | LK | 2012-2017 | 750.724 | 42.000 | | | | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 2 | Bệnh viện đa khoa huyện Tân Phú | TP | 2014-2018 | 259.098 | 11.000 | | | | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 3 | Trang thiết bị ngành y tế | - | 2016-2018 | 96.698 | 39.000 | | | | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| **II** | **Bố trí dự phòng đối với dự án trang thiết bị ngành y tế giai đoạn 2017-2020** | - | | | | **308.000** | **179.344** | **128.656** | - |
| 1 | Xây dựng khoa sơ sinh bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai (mua sắm thiết bị y tế) | BH | 2016-2020 | 171.168 | | 60.132 | 21.975 | 38.156 | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 2 | Thiết bị ngành y tế giai đoạn 2017-2020 cho đơn vị tuyến tỉnh | ĐN | 2018-2020 | 169462 | | 247.868 | 157.369 | 90.500 | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| | | | | | | | | | |

## Phụ lục VI

**Bảng tổng hợp cân đối vốn đầu tư công năm 2018-2020 từ nguồn ngân sách tập trung, xổ số kiến thiết và khai thác quỹ đất phân cấp đối với UBND các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa là cấp quyết định đầu tư theo Nghị quyết 07/2020/NQ-HĐND**

*(Kèm theo Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh)*

ĐVT: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị | Nguồn vốn đầu tư công năm 2018-2020 (không thay đổi so với NQ 194) | | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số đã giao (chưa kể nguồn khai thác quỹ đất) | Nguồn vốn ngân sách tập trung | | | nguồn xổ số kiến thiết | | | | | | |
| | | | trong đó | | | Năm 2018 | | Năm 2019 | | Năm 2020 | | |
| | | | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 | Nguồn XSKT theo thông báo | hỗ trợ theo QĐ số 40 | Nguồn XSKT theo thông báo | hỗ trợ theo QĐ số 40 | Nguồn XSKT theo thông báo | hỗ trợ theo QĐ số 40 | |
| 1 | 2 | 3=4+…+12 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| | **Tổng số** | **5.203.561** | **1.341.356** | **1.337.656** | **1.337.700** | **315.000** | **80.774** | **315.000** | **80.551** | **315.000** | **80.525** | |
| 1 | **Thành phố Biên Hoà** | 863.766 | 172.189 | 171.715 | 171.720 | 100.000 | 16.079 | 100.000 | 16.034 | 100.000 | 16.029 | |
| 2 | **Thành phố Long Khánh** | 412.215 | 103.031 | 102.747 | 102.751 | 20.000 | 14.256 | 20.000 | 14.217 | 21.000 | 14.213 | |
| 3 | **Huyện Nhơn Trạch** | 399.520 | 99.108 | 98.834 | 98.838 | 20.000 | 13.940 | 20.000 | 13.902 | 21.000 | 13.898 | |
| 4 | **Huyện Long Thành** | 404.727 | 108.141 | 107.842 | 107.846 | 20.000 | 6.646 | 20.000 | 6.628 | 21.000 | 6.624 | |
| 5 | **Huyện Trảng Bom** | 399.520 | 110.794 | 110.488 | 110.492 | 20.000 | 2.254 | 20.000 | 2.248 | 21.000 | 2.244 | |
| 6 | **Huyện Cẩm Mỹ** | 422.795 | 116.129 | 115.809 | 115.813 | 23.000 | 2.354 | 23.000 | 2.347 | 22.000 | 2.343 | |
| 7 | **Huyện Xuân Lộc** | 451.860 | 130.525 | 130.165 | 130.170 | 20.000 | | 20.000 | | 21.000 | | |
| 8 | **Huyện Tân Phú** | 513.973 | 148.930 | 148.519 | 148.524 | 23.000 | | 23.000 | | 22.000 | | |
| 9 | **Huyện Định Quán** | 488.191 | 140.320 | 139.933 | 139.938 | 23.000 | | 23.000 | | 22.000 | | |
| 10 | **Huyện Thống Nhất** | 403.266 | 86.716 | 86.477 | 86.479 | 23.000 | 25.245 | 23.000 | 25.175 | 22.000 | 25.173 | |
| 11 | **Huyện Vĩnh Cửu** | 443.729 | 125.472 | 125.126 | 125.131 | 23.000 | | 23.000 | | 22.000 | | |

**Nguồn vốn Khai thác quỹ đất căn cứ theo dự toán do Trung ương giao hàng năm và số thực tế do các địa phương tự xác định theo khả năng thu**